

Tập đoàn Quản lý RSL Quốc tế trong Giày dép và May mặc hay AFIRM



Danh sách các Chất bị Hạn chế

Phiên bản Tháng 07 | năm 2022



Nội Dung Mới Cho Năm 2022!

Video diễn giải của AFIRM: Xem trang 6 để biết đường link đến nội dung mới thú vị này.

- Giới Thiệu AFIRM
- Hướng Dẫn Chọn Nguyên Vật Liệu/Sản Phẩm
- Hướng Dẫn Đọc Báo Cáo Kiểm Nghiệm
- Giải Quyết Không Tuân Thủ



Mục lục

Sứ mệnh của AFIRM	3
Tầm nhìn của AFIRM	3
Tuyên bố Pháp lý	3
Tuyên Bố Chính Sách.....	3
Phạm Vi Áp Dụng RSL của AFIRM.....	4
Sử Dụng RSL của AFIRM.....	6
Liên kết và Tài liệu tham khảo	6
Các Hóa Chất và Tham Số Bổ Sung Cần Cần Nhắc.....	7
Các Bảng Thông Tin Hóa Chất AFIRM	8
Định nghĩa về Tuổi tác	8
Định nghĩa về "Hàng chăm sóc trẻ em"	8
Định nghĩa về các giới hạn báo cáo	9
Định nghĩa về các loại vật liệu	9
Nhật Ký Thay Đổi Đối Với 2022 AFIRM RSL.....	11
Bảng thử nghiệm AFIRM RSL	13
Danh sách các Chất bị Hạn chế của AFIRM	16
Phụ lục A. Các Yêu Cầu về Kim Loại Nặng Hòa Tan Có Dấu KC của Hàn Quốc	37
Phụ lục B. Các Hóa Chất Perfluorinate và Polyfluorinate	38
Phụ lục C. Thuốc Trừ Sâu và Thuốc Diệt Cỏ, Nông Nghiệp.....	39

Để biết thêm thông tin về AFIRM, hãy truy cập
www.afirm-group.com.

Sứ mệnh của AFIRM

AFIRM là Apparel and Footwear International RSL Management (AFIRM) Working Group, được thành lập vào năm 2004.

Sứ mệnh của AFIRM là "giảm thiểu việc sử dụng và ảnh hưởng của các chất có hại trong chuỗi cung ứng may mặc và giày dép."

Mục đích của AFIRM là cung cấp một diễn đàn để thúc đẩy việc quản lý các chất bị hạn chế trên toàn cầu trong may mặc và giày dép, truyền đạt thông tin về quản lý hóa chất đến chuỗi cung ứng, thảo luận về các mối quan ngại, và trao đổi ý kiến để cải thiện việc quản lý hóa chất.

Tầm nhìn của AFIRM

AFIRM tiếp tục là một trung tâm xuất sắc toàn cầu được công nhận, cung cấp các nguồn lực để cho phép liên tục thúc đẩy các thực tiễn quản lý hóa chất tốt nhất.

Chúng tôi thực hiện điều này dựa trên tính minh bạch, khoa học, và phối hợp với các ngành và các chuyên gia có liên quan để xây dựng hóa học an toàn hơn và bền vững hơn trong chuỗi cung ứng may mặc và giày dép.

Điều này được hiểu rằng trong việc áp dụng tầm nhìn này, sứ mệnh, các mục tiêu và dự án của AFIRM sẽ tiếp tục tập trung vào sản phẩm hoặc liên quan đến RSL.

Tuyên bố Pháp lý

RSL của AFIRM chỉ cấu thành thông tin từ AFIRM và không đại diện cho bất kỳ thành viên AFIRM cá nhân. Các RSL của từng thương hiệu có thể có các tham số cụ thể khác nhau.

RSL của AFIRM không có ý định và không thiết lập bất kỳ tiêu chuẩn chăm sóc của ngành. RSL của AFIRM không thể luôn cung cấp cách tiếp cận phù hợp nhất cho bất kỳ chương trình quản lý hóa chất của từng công ty. Nhiều thương hiệu có hướng dẫn thực hiện, và các nhà cung cấp phải tuân theo các hướng dẫn đó nếu bắt buộc. RSL của AFIRM không cấu thành tư vấn pháp lý và không thay thế cho tư vấn pháp lý. Không có bảo đảm, rõ ràng hay ngụ ý, về sự hoàn thiện hoặc tiện ích của thông tin chứa trong RSL của AFIRM này, bao gồm, nhưng không giới hạn, việc thông tin là hiện hành và không bị lỗi. AFIRM từ chối trách nhiệm pháp lý dưới bất kỳ hình thức phát sinh từ bất kỳ việc sử dụng hoặc tin tưởng vào RSL của AFIRM.

Tuyên Bố Chính Sách

AFIRM đã lập ra Danh Sách Các Chất Bị Hạn Chế Sử Dụng sau đây ("RSL của AFIRM") để hỗ trợ và hướng dẫn cho các bên tham gia chuỗi cung ứng nào đang tìm cách nâng cao chất lượng và sự an toàn của sản phẩm hoặc giảm tác động môi trường của họ bằng cách hạn chế sử dụng các chất nhất định trong quần áo và giày dép. AFIRM công nhận rằng các chương trình của thương hiệu có thể bao gồm các sản phẩm liên quan chặt chẽ sử dụng cùng vật liệu hoặc vật liệu tương tự như các phụ kiện, trang sức, thiết bị thể thao tốt, thiết bị đeo được và hàng dệt. AFIRM RSL có thể được áp dụng cho những loại sản phẩm khác, và các ví dụ được bao gồm trong phạm vi của tài liệu hướng dẫn này; tuy nhiên, trọng tâm chính của AFIRM RSL vẫn là quần áo và giày dép. AFIRM đề nghị những nhà cung cấp kiểm tra với khách hàng thương hiệu của họ để biết các yêu cầu cụ thể về những loại sản phẩm khác.

Phạm Vi Áp Dụng RSL của AFIRM

Theo bản Tuyên Bố Chính Sách ở trang trước, trọng tâm chính của Tập đoàn AFIRM và AFIRM RSL là quần áo và giày dép. Tuy nhiên, AFIRM RSL cũng có thể áp dụng cho các phụ kiện, trang sức, thiết bị thể thao tốt, thiết bị đeo được và hàng dệt.

- **Áo quần.** Bất cứ áo quần nào được mặc lên người nhằm bảo vệ, che đậy, hoặc tô điểm.
- **Giày dép.** Bất cứ thứ gì bền chắc che đậy bàn chân nhằm bảo vệ, che đậy, hoặc giúp thoải mái.
- **Phụ kiện.** Bất cứ sản phẩm nào nhằm bổ sung cho quần áo được mặc và mang theo.
- **Trang sức.** Các mặt hàng trang trí nhỏ được đeo để tô điểm cá nhân như nhẫn, dây chuyền, hoa tai, mặt dây chuyền, vòng và khay măng-sét. Trang sức có thể được gắn vào cơ thể hoặc áo quần.
- **Thiết bị thể thao tốt.** Bất cứ sản phẩm nào được sử dụng trong thể thao hoặc luyện tập, bao gồm thiết bị bảo hộ.
- **Thiết bị đeo được.** Thiết bị điện tử chạy bằng pin được đeo trên cơ thể trong khi sử dụng thông thường. AFIRM RSL bao gồm các thành phần được sử dụng trong phần bên ngoài (nghĩa là tiếp xúc với da) của sản phẩm đeo được. Xin lưu ý rằng các sản phẩm đeo được nhất định như vòng tay theo dõi sức khỏe được đeo ở cổ tay, cũng có thể được phân loại là trang sức. AFIRM đề nghị những nhà cung cấp kiểm tra với khách hàng thương hiệu của họ để biết các yêu cầu cụ thể về các thành phần đeo được.
- **Hàng dệt.** Bất kỳ sản phẩm nào được dùng cho mục đích chức năng hoặc trang trí trong nhà.

Nhằm mục đích hướng dẫn, AFIRM cung cấp ví dụ về các sản phẩm mà có thể áp dụng AFIRM RSL, bao gồm nhưng không giới hạn những sản phẩm được nêu trong Bảng 1 ở trang tiếp theo.

Yêu cầu luật pháp khác cụ thể cho sản phẩm

Xin lưu ý rằng các mặt hàng sau đây có các yêu cầu pháp luật khác cụ thể cho sản phẩm nằm ngoài phạm vi của AFIRM RSL. Nhà cung cấp phải thực hiện các bước khác để đảm bảo sản phẩm được sản xuất tại các cơ sở của họ tuân theo tất cả những yêu cầu đó—bao gồm tính an toàn, tính dễ cháy và nhiều nữa.

- **Đồ chơi.** Những sản phẩm này có các yêu cầu pháp luật và hóa học cụ thể.
- **Kính mát và trang sức trẻ em.** Những loại phụ kiện này có các yêu cầu về an toàn không có hóa chất.
- **Thiết bị bảo hộ.** Những sản phẩm này có các tiêu chuẩn về sự an toàn và hiệu quả không có hóa chất (ví dụ như NOCSAE).
- **Vật liệu tiếp xúc với thực phẩm.** Những sản phẩm này có các yêu cầu pháp luật và hóa học cụ thể.
- **Các thành phần điện và điện tử.** Các thành phần trong sản phẩm không tiếp xúc với da tuân theo các yêu cầu pháp luật khác (như RoHS, Chỉ thị về pin của EU).

Do các loại sản phẩm được phân loại trong từng loại này của các thương hiệu thành viên AFIRM có thể khác nhau, nên nhà cung cấp nên kiểm tra với hải quan về các định nghĩa, yêu cầu, và ứng dụng sản phẩm của thương hiệu cụ thể.

Bảng 1 Ví dụ về những sản phẩm trong phạm vi áp dụng RSL của AFIRM

Áo quần	Giày dép	Phụ kiện	Thiết bị	Thiết bị đeo được	Hàng dệt
<ul style="list-style-type: none"> Áo sơ-mi Quần dài/quần Quần ngắn Váy Áo đầm Đồ bơi Vớ Áo khoát Áo gi-lê Áo lạnh dài tay và áo có mũ trùm Áo len Quần áo lót Quần áo ngủ và quần áo mặc trong nhà 	<ul style="list-style-type: none"> Phong cách sống Điện kinh (ví dụ như chạy, tập luyện) Thể thao (ví dụ như bóng rổ, bóng đá, bóng chày) Giày có quai Dép xô ngón Ủng Dép lê 	<ul style="list-style-type: none"> Nón Băng buộc đầu Khăn choàng Túi xách Ba lô Kính mát Dây giày Dây nịt Kẹp tóc Găng tay (ví dụ như mùa đông) Trang sức 	<ul style="list-style-type: none"> Bảo vệ chân và ống quyển Găng tay (ví dụ như bóng chày, đá bóng, gôn) Bảo vệ ngực Bóng (ví dụ như bóng rổ, đá bóng) Nón bảo hộ Miếng lót vai, đầu gối và khuỷu tay Thảm và gạch yoga Vợt (ví dụ như quần vợt, quần vợt sân tường, cầu lông) Thiết bị thể dục thể thao (ví dụ như máy chạy bộ) Xe đạp 	<ul style="list-style-type: none"> Vòng tay theo dõi sức khỏe (được đeo ở cổ tay, ngực, ngón tay, tai, v.v.) Thiết bị theo dõi nhịp tim Đồng hồ kỹ thuật số Đồng hồ thông minh Quần áo và giày dép thông minh Tai nghe không dây và tai nghe nhét trong 	<ul style="list-style-type: none"> Khăn tắm Áo choàng tắm Bộ ga trải giường (ví dụ như tấm phủ giường, bao gối, chăn lông vịt) Chăn mền

Sử Dụng RSL của AFIRM

Các thương hiệu thành viên AFIRM có thể khác nhau về thông số cá nhân; nhà cung cấp nên kiểm tra với khách hàng về các yêu cầu thương hiệu cụ thể. RSL của AFIRM thúc đẩy sứ mệnh của AFIRM — "giảm thiểu việc sử dụng và ảnh hưởng của các chất có hại trong chuỗi cung ứng quần áo và giày dép" — bằng cách cung cấp một tập hợp thông tin duy nhất để thực hiện ở mức tối đa và theo chiều sâu trong chuỗi cung ứng.

Một số ví dụ về các cách sử dụng đối với RSL của AFIRM, tùy thuộc vào các mục tiêu của người sử dụng, bao gồm:

- Cung cấp một công cụ cho các nhà cung cấp để thiết lập kiến thức và các quá trình quản lý hóa chất.
- Xây dựng cơ sở tuân thủ đầy đủ hoặc cơ bản các hạn chế hóa chất của thành viên AFIRM.

- Cung cấp một cơ sở chung để thử nghiệm, trong đó có thể được nhiều thương hiệu AFIRM chấp nhận. Các công ty thành viên AFIRM xác định và trao đổi với các nhà cung cấp của họ về các yêu cầu thử nghiệm của họ và nghiệm thu các báo cáo thử nghiệm.

Liên kết và Tài liệu tham khảo

Hãy chủ động! Các liên kết này cung cấp thông tin quan trọng bổ sung về quản lý hóa chất và nên truy cập thường xuyên.

Danh sách các Chất bị Hạn chế Sử dụng trong Bao bì của AFIRM

www.afirm-group.com/packaging-restricted-substance-list

- Phiên bản tiếng Anh, tiếng Hoa, tiếng Việt, tiếng Nhật, tiếng Indonesia và tiếng Tây Ban Nha

Bộ Tài Liệu Hướng Dẫn Hóa Học của AFIRM

www.afirm-group.com/toolkit

- Phiên bản tiếng Anh, tiếng Hoa, tiếng Việt, tiếng Nhật, tiếng Indonesia và tiếng Tây Ban Nha

NỘI DUNG MỚI CHO NĂM 2022! Video diễn giải của AFIRM

<https://afirm-group.com/start-here/>

- Có sẵn bản tiếng Anh, bản dịch sắp ra mắt

Bảng Thông Tin Hóa Chất của AFIRM

www.afirm-group.com/chemical-information-sheets

- Phiên bản tiếng Anh, tiếng Hoa, tiếng Việt, tiếng Nhật, tiếng Indonesia và tiếng Tây Ban Nha

Tổng quan về các giới hạn pháp lý của hóa chất và nước xuất xứ

https://www.aafaglobal.org/AAFA/Solutions_Pages/Restricted_Substance_List

Khí nhà kính flo hóa được quy định; Quy định (EU) số 517/2014

https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=uriserv:OJ.L_.2014.150.01.0195.01.ENG&toc=OJ:L:2014:150:FULL

Các hóa chất phá hủy tầng ozone được quy định; EC 1005/2009

<http://eur-lex.europa.eu/LexUriServ/LexUriServ.do?uri=OJ:L:2009:286:0001:0030:EN:PDF>

Quỹ Không Thải Hóa Chất Độc Hại (ZDHC) — Danh Sách Các Chất Bị Hạn Chế Trong Sản Xuất (MRSL)

<https://mrsl.roadmaptozero.com/>

Các Hóa Chất và Tham Số Bổ Sung Cần Cân Nhắc

EU REACH các Hóa chất Rất Đáng Quan ngại

Dựa trên bằng chứng khoa học cho thấy những mối nguy hiểm tiềm ẩn đối với sức khỏe con người hoặc môi trường, Ủy Ban Châu Âu (EC) và các quốc gia thành viên Liên Minh Châu Âu (EU) đề xuất đưa các hóa chất rất đáng quan ngại (SVHC) vào "Danh Sách Đề Cử Cho Phép Các Hóa Chất Rất Đáng Quan Ngại" của Cục Hóa Chất Châu Âu (European Chemicals Agency, ECHA). Việc đưa một hóa chất vào Danh Sách Đề Cử sẽ áp dụng các nghĩa vụ cụ thể đối với các nhà nhập khẩu, hãng sản xuất và nhà cung ứng bất kỳ mặt hàng nào chứa một hoặc nhiều hóa chất này cao hơn 0,1 phần trăm trọng lượng mỗi thành phần. Các nghĩa vụ này gồm có cung cấp thông tin đầy đủ để cho phép sử dụng mặt hàng đó một cách an toàn cho khách hàng bán sỉ và bán lẻ hoặc, khi có yêu cầu, cho người tiêu dùng trong vòng 45 ngày sau khi nhận được yêu cầu.

Ngoài ra, phải thông báo cho ECHA nếu (các) hóa chất này hiện diện trong các thành phần của mặt hàng trên 0,1 phần trăm của số lượng tổng cộng trên một tấn mỗi hãng sản xuất hoặc nhà nhập khẩu mỗi năm. Không cần thông báo nếu hóa chất đó đã được đăng ký cho ứng dụng đó hoặc khi hãng sản xuất hoặc nhà nhập khẩu một mặt hàng có thể loại trừ tiếp xúc với con người và môi trường trong quá trình sử dụng và tiêu hủy mặt hàng đó. Trong những trường hợp như thế, hãng sản xuất hoặc nhà nhập khẩu phải cung cấp hướng dẫn thích hợp cho người nhận mặt hàng đó.

ECHA định kỳ cập nhật Danh Sách Đề Cử; hãy tìm phiên bản mới nhất tại <https://www.echa.europa.eu/candidate-list-table>.

Các thương hiệu thành viên AFIRM có thể khác nhau về cách xử lý SVHC cũng như các nghĩa vụ pháp lý. AFIRM khuyến cáo các nhà cung ứng tham khảo ý kiến của khách hàng của mình về các yêu cầu theo thương hiệu đối với SVHC.

Dự Luật California 65 Hóa Chất

Mỗi năm, California công bố một danh sách các hóa chất mà tiểu bang đã biết là gây ra ung thư hoặc độc tính đối với hệ sinh sản. Các doanh nghiệp khiến cho các cá nhân tiếp xúc với một hoặc nhiều hóa chất này phải cung cấp cảnh báo rõ ràng và hợp lý trước khi điều kiện tiếp xúc diễn ra. Đối với các sản phẩm tiêu dùng, việc này thường thông qua nhãn cảnh báo trên sản phẩm hoặc biển hiệu bán lẻ. Lưu ý rằng cảnh báo này không giống như yêu cầu quy định cho biết rằng sản phẩm đó là "không an toàn" nếu vượt quá một nồng độ cụ thể. Quy trình thực thi được thực hiện thông qua các vụ kiện dân sự khởi kiện bởi tổng chưởng lý, công tố viên quận California hoặc các bên tư nhân đại diện cho quyền lợi công chúng.

Có thể tìm thấy thêm thông tin tại <https://oehha.ca.gov/proposition-65>.

Các thương hiệu thành viên AFIRM có thể khác nhau về cách họ đáp ứng các yêu cầu về nhãn cảnh báo. AFIRM khuyến cáo các nhà cung ứng tham khảo ý kiến của khách hàng của mình về các yêu cầu theo thương hiệu đối với các hóa chất theo Dự Luật 65.

Các Yêu Cầu Thử Nghiệm và Chứng Nhận Cụ Thể Trong Quốc Gia

Một số quốc gia—như Hàn Quốc, Nga và A-rập Xê-út—có các yêu cầu cụ thể cho những sản phẩm nhất định. Điều này bao gồm nội dung yêu cầu thử nghiệm được thực hiện tại phòng thí nghiệm được chấp thuận trong quốc gia, dấu chứng nhận đặc biệt, và thậm chí thử nghiệm duy nhất mà bất kỳ quốc gia nào khác không yêu cầu. AFIRM RSL bao gồm những yêu cầu giới hạn chất này, nhưng các biện pháp thử nghiệm có thể khác nhau, và các thương hiệu thành viên AFIRM có thể khác nhau về cách chúng trình bày những nghĩa vụ pháp lý này. AFIRM khuyến cáo các nhà cung ứng tham khảo ý kiến của khách hàng của mình về các yêu cầu theo thương hiệu đối với các quốc gia có thể có các yêu cầu thử nghiệm và/hoặc chứng nhận cụ thể.

Chất diệt khuẩn, Hạt nano, Chất gây rối loạn nội tiết, v.v.

Một số thương hiệu có thể có các yêu cầu cụ thể về việc sử dụng các chất quan ngại như chất diệt khuẩn, hạt nano và chất gây rối loạn nội tiết. AFIRM đề nghị kiểm tra với khách hàng của bạn về các chính sách hoặc yêu cầu riêng lẻ.

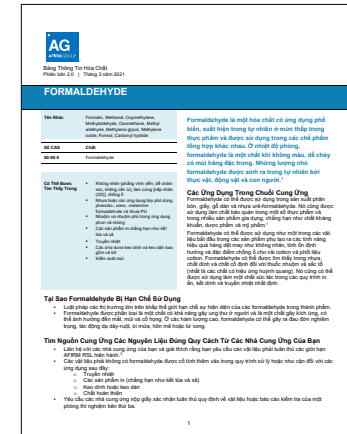
Các Bảng Thông Tin Hóa Chất AFIRM

Các thương hiệu thành viên AFIRM đã lập ra đầy đủ các tài liệu giáo dục tư vấn cho các nhà cung ứng về các phương pháp hiệu quả nhất để quản lý hóa chất. Mỗi bảng thông tin hóa chất áp dụng cho một hóa chất hoặc một lớp hóa chất, cung cấp thông tin tổng quan về (các) hóa chất đó, có khả năng tìm thấy chúng ở đâu trong quy trình sản xuất vật liệu và cách duy trì sự tuân thủ đối với AFIRM RSL.

Các tờ thông tin này chứa một số thông tin về bao bì, và bản sửa đổi trong tương lai sẽ gồm có thông tin cụ thể hơn.

Thư viện hoàn chỉnh gồm các bảng thông tin hóa chất được cung cấp trên trang web AFIRM tại <http://afirm-group.com/information-sheets>; ngoài ra, các liên kết dẫn đến từng bảng thông tin được nhúng trong các trang theo sau.

- ✦ Dấu cộng kế bên một hóa chất hoặc lớp hóa chất trong RSL của AFIRM cho biết rằng một bảng thông tin là có sẵn; chỉ cần nhấp vào tên hóa chất, và trình duyệt web của bạn sẽ tải một bản PDF của bảng thông tin cho hóa chất đó.



Định nghĩa về Tuổi tác

Các quốc gia khác nhau định nghĩa các thuật ngữ "em bé", "trẻ em", và "người lớn" khác nhau. Căn cứ vào pháp luật, độ tuổi được liệt kê trong Bảng 2 đáp ứng các yêu cầu toàn cầu hạn chế nhất.

Bảng 2 Định nghĩa về Tuổi tác

	Độ Tuổi
Em bé	0 đến 36 tháng
Trẻ em	36 tháng đến 14 tuổi
Người lớn	Từ 14 tuổi trở lên

Định nghĩa về "Hàng chăm sóc trẻ em"

Các quốc gia khác nhau định nghĩa thuật ngữ "hàng chăm sóc trẻ em" một cách khác nhau. Định nghĩa giới hạn nhất (theo luật pháp toàn cầu về hóa chất) bao gồm các mặt hàng được nhà sản xuất thiết kế hoặc dự kiến tạo điều kiện thuận lợi cho việc ngủ, thư giãn, vệ sinh, cho ăn, bú sữa hoặc đánh răng dành cho trẻ nhỏ hơn ba tuổi.

Định nghĩa về các giới hạn báo cáo

Những giá trị cao hơn các giá trị mà các phòng thí nghiệm phải báo cáo các hóa chất được phát hiện để thu thập và cân đối dữ liệu. Khi báo cáo các giá trị này, thay vì sử dụng một mô hình ĐẠT/KHÔNG ĐẠT đơn giản, đây chuyên cung ứng có thể thu thập thông tin về sự hiện diện của các chất thấp hơn giới hạn RSL. Giới hạn báo cáo cũng cho phép cân đối dữ liệu giữa các phòng thí nghiệm kiểm tra khác nhau.

Giới hạn báo cáo là giá trị bằng hoặc cao hơn Giới Hạn Định Lượng Thực Tế (PQL) cho phương pháp kiểm tra. PQL thể hiện mức thấp nhất tại đó có thể báo cáo dữ liệu chính xác và đầy đủ. Các giới hạn báo cáo AFIRM RSL có thể được thực hiện rộng rãi bởi các phòng thí nghiệm trong khắp ngành kiểm tra phân tích toàn cầu và cho phép kiểm tra (composite) kết hợp khi phù hợp.

Định nghĩa về các loại vật liệu

Nhằm mục đích của RSL này, AFIRM đưa ra định nghĩa về các loại vật liệu và cung cấp ví dụ về vật liệu trong Bảng 3 ở trang tiếp theo.

Sợi tự nhiên. Sợi động vật hoặc thực vật (bao gồm bán tổng hợp).

Sợi kết hợp. Vật liệu dệt hoặc đan được tạo ra bằng cách pha trộn hai hoặc nhiều loại sợi. Nhằm mục đích của RSL này, sợi kết hợp bao gồm sợi tự nhiên và sợi tổng hợp.

Sợi tổng hợp. Sợi nhân tạo dựa trên các hóa chất tổng hợp (thường từ nguồn dầu mỏ) như sợi polymer và sợi ép đùn.

Da nhân tạo. Vật liệu giống da có lớp bồi là vật liệu dệt và thường có lớp phủ PU hoặc PVC.

Da tự nhiên. Được tạo bằng cách thuộc da động vật.

Lớp phủ. Vật liệu lông, sần sệt, hoặc vật liệu khác, có hoặc không có thể vắn của chất tạo màu được phân chia nhỏ, làm thay đổi thành lớp màng rắn khi lớp mỏng được sử dụng lên bề mặt kim loại, gỗ, đá, giấy, da, vải, nhựa, hoặc bề mặt khác.

Lớp phủ không bao gồm mực in hoặc các vật liệu khác mà trên thực tế trở thành một phần của chất nền như chất màu trong hạt nhựa hoặc những vật liệu trên thực tế được gắn kết với chất nền như bằng cách mạ điện hoặc tráng men.

In. Quy trình phủ màu lên vải trong những hoa văn hoặc thiết kế xác định.

Vật liệu tự nhiên. Vật liệu được lấy từ động vật hoặc thực vật không được sửa đổi nhiều. Bao gồm sừng, xương, gỗ bắc, gỗ, giấy và rơm. Không bao gồm sợi tự nhiên, da tự nhiên, lông vũ, lông tơ chim và kim loại.

Pha lê. Ở loại biến thể của thủy tinh này, còn được gọi là thủy tinh chì, chì thay thế hàm lượng canxi của thủy tinh kali điển hình. Việc bổ sung oxit chì làm cho pha lê có chỉ số khúc xạ cao hơn nhiều so với thủy tinh bình thường, và do đó, độ lấp lánh cũng lớn hơn nhiều. Pha lê thường chứa ít nhất 24% chì, do đó, được miễn nhiều yêu cầu quy định đối với đồ trang sức. Ở Liên Minh Châu Âu, việc ghi nhãn các sản phẩm pha lê được quy định bởi Chỉ Thị 69/493/EEC của Hội Đồng, theo đó định nghĩa bốn nhóm dựa trên thành phần hóa học và đặc tính của vật liệu.

Polymer và nhựa. Nhựa bao gồm nhiều polymer khác nhau (thường từ nguồn dầu) thường được pha trộn với các chất phụ gia bao gồm thuốc màu, chất làm mềm, chất ổn định, và chất đệm. Những chất phụ gia này ảnh hưởng đến thành phần cấu tạo hóa học, các đặc tính hóa học và đặc tính cơ học của nhựa.

Cao su tự nhiên. Vật liệu đàn hồi làm từ nhựa mủ hoặc cao su có thể bị lưu hóa.

Cao su tổng hợp. Vật liệu làm từ các đơn phân có gốc dầu với các đặc tính tương tự như cao su tự nhiên.

Bọt xốp. Vật liệu xốp được làm bằng cách giữ bọt không khí bên trong chất rắn. Đó có thể là cấu trúc mở hoặc cấu trúc đóng.

Kim loại. Các yếu tố hóa học có thể là chất dẫn nhiệt và điện rục rờ, mềm, dễ uốn, và tốt. Bao gồm các loại kim loại động lại bởi sự lắng đọng hơi vật lý (PVD), lắng đọng hơi hóa học (CVD), hoặc mạ điện.

Lông chim và lông tơ chim. Bao gồm các lông tơ chim nhỏ hơn cũng như các loại lông có đường cong lớn hơn và lông vũ. Đến Văn phòng lông chim và lông tơ chim quốc tế để biết các định nghĩa cụ thể về lông tơ chim và lông chim.

Keo dán. Một chất có thể giữ các vật liệu lại với nhau bởi sự gắn kết bề mặt.

Bảng 3 Ví dụ về những vật liệu trong phạm vi áp dụng RSL của AFIRM

LƯU Ý: Danh sách này trình bày ví dụ về các vật liệu trong từng nhóm, nhưng không phải là tất cả.

Sợi Tự Nhiên <small>Bao gồm bán tổng hợp</small>	Sợi Kết Hợp	Sợi Tổng Hợp	Da Nhân Tạo	Da Tự Nhiên	Lớp Phủ & In	Vật Liệu Tự Nhiên	Các Vật Liệu Khác	Polymer, Nhựa, Bột, Cao su tự nhiên & Cao su tổng hợp	Kim loại	Lông Chim & Lông Tơ Chim	Keo dán
<ul style="list-style-type: none"> Sợi cotton Sợi len Tơ Sợi gai dầu Len Cashmere Vải lanh Lông thú Sợi tơ nhân tạo (bán nhân tạo) Lyocell (bán nhân tạo) 	<ul style="list-style-type: none"> Cotton-Polyester Len-Nylon Ramie-Polyester 	<ul style="list-style-type: none"> Polyester Acrylic Nylon Polyamide 	<ul style="list-style-type: none"> Polyurethane (PU) Polyvinyl Chloride (PVC) 	<ul style="list-style-type: none"> Da Da lông thú 	<p>Kỹ thuật in như:</p> <ul style="list-style-type: none"> Truyền nhiệt In chuyển nhiệt thăng hoa In lụa In trực tiếp lên áo quần In tẩy màu Chuyển nhiệt bằng mực hệ dầu <p>Các lớp phủ như:</p> <ul style="list-style-type: none"> Polyvinyl chloride (PVC) Polyurethane (PU) Được sấy khô bằng UV 	<ul style="list-style-type: none"> Sừng Xương Gỗ bắc Gỗ Giấy Rơm Đá 	<ul style="list-style-type: none"> Thủy tinh Đá tổng hợp Sứ Gốm Pha lê 	<ul style="list-style-type: none"> Ethylene vinyl acetate (EVA) Polystyrene (PS) Polyethylene (PE) Acrylonitrile butadiene styrene (ABS) Neoprene Polypropylene (PP) Polycarbonate (PC) Polyamide (PA) Polyurethane (PU) Polyvinyl chloride (PVC) Thermoplastic polyurethane (TPU) Thermoplastic elastomer (TPE) Styrene ethylene butylene styrene (SEBS) 	<ul style="list-style-type: none"> Thép không gỉ Đồng thau Đồng đỏ Vàng Bạc Nhôm 	<ul style="list-style-type: none"> Lông chim Lông tơ chim 	<ul style="list-style-type: none"> Keo nóng chảy Keo dạng bột Keo dạng bông Keo dính Keo nhựa mũ Keo polyurethane Xi măng neoprene Nhựa epoxy Chất dính silicone Chất dính được sấy khô bằng UV

Nhật Ký Thay Đổi Đối Với 2022 AFIRM RSL

Số CAS	Hóa chất / Vật liệu	Điều chỉnh	Trang
Không Áp Dụng	Lông thú	<ul style="list-style-type: none"> • Đổi Lông thú (Fur) thành “Lông thú” (Fur hair) trong danh mục “Sợi Tự Nhiên” trong Bảng 3. • Thêm “Da lông thú” vào danh mục “Da Tự Nhiên” trong Bảng 3. 	10
Khác	Bisphenol	<ul style="list-style-type: none"> • Thêm khuyến nghị thử nghiệm cho Bisphenol vào Bảng 4 cho “Sợi Tổng Hợp,” “Phối Liệu Tự Nhiên & Nhân Tạo” và “Da Tự Nhiên”. • Thêm thông tin bổ sung về các khả năng sử dụng và các giới hạn báo cáo riêng cho mẫu đơn lẻ (0,1 ppm) và mẫu tổng hợp (1 ppm). 	14, 19
Không Áp Dụng	Giá trị pH	<ul style="list-style-type: none"> • Đổi phạm vi pH của da thành 3,2 - 4,5 để cố định hóa học tốt hơn, chất lượng cao hơn và ngăn chặn quá trình oxy hóa từ CrIII thành CrVI. • Thêm mục tham chiếu đến các yêu cầu duy nhất đối với Ai Cập, Maroc và Hội đồng Hợp tác Vùng Vịnh (GCC). 	16
Khác	Alkylphenol (AP) Alkylphenol Ethoxylate (APEO) bao gồm tất cả các chất đồng phân	<ul style="list-style-type: none"> • Thay đổi giới hạn AP thành tổng cộng là 10 ppm và kết hợp AP/APEO thành 100 ppm để tuân thủ các quy định ở Trung Quốc và Hàn Quốc. • Giảm giới hạn báo cáo đối với AP thành 3 ppm. 	17
85535-84-8 85535-85-9	Paraffin Clo hoá	<ul style="list-style-type: none"> • Cập nhật phương pháp lên ISO 18219:2021 đối với da và ISO 22818:2021 đối với hàng dệt. 	19
Khác	Chlorophenol	<ul style="list-style-type: none"> • Cập nhật phương pháp thành DIN 50009:2021 cho tất cả các vật liệu. 	20
95-50-1	1,2-Dichlorobenzene	<ul style="list-style-type: none"> • Thêm mục tham chiếu đến giới hạn Hội đồng Hợp tác Vùng Vịnh (GCC) duy nhất. 	21
624-49-7	Dimethylfumarate (DMFu)	<ul style="list-style-type: none"> • Cập nhật phương pháp thành ISO 16186:2021 dành cho tất cả các vật liệu. 	22
Khác	Thuốc nhuộm phân tán và Thuốc nhuộm, Xanh hải quân	<ul style="list-style-type: none"> • Thay đổi giới hạn thành 30 ppm theo quy định của Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất. 	22–24
Khác	Chất chống cháy	<ul style="list-style-type: none"> • Thêm thông tin về các chất làm chậm cháy khác bị hạn chế theo Công ước Stockholm và Nghị định thư Aarhus. 	24
50-00-0	Formaldehyde	<ul style="list-style-type: none"> • Cập nhật phương pháp thử nghiệm da thành EN ISO 17226-2:2019 với phương pháp xác nhận EN ISO 17226-1:2021 trong trường hợp có sai số. • Thêm mục tham chiếu đến các quy định duy nhất của Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất và Indonesia. 	25

Số CAS	Hóa chất / Vật liệu	Điều chỉnh	Trang
Khác	Kim Loại Nặng (Không phải Trang Sứ)	<ul style="list-style-type: none"> Thêm Phụ lục A cho các yêu cầu về Kim loại nặng hòa tan có dấu KC của Hàn Quốc. 	26–28, 37
7440-47-3	Kim loại nặng (Không phải trang sứ), Crom	<ul style="list-style-type: none"> Xóa giới hạn 60 ppm của Ai Cập đối với Crom hòa tan trong giầy da dành cho trẻ sơ sinh (quy định được bãi bỏ). Thêm mục tham chiếu đến yêu cầu của Ai Cập đối với các sản phẩm da — 2 ppm đối với trẻ sơ sinh và 200 ppm đối với các lứa tuổi khác. Xóa giới hạn 60 ppm đối với lớp phủ/lớp sơn, hiện được đề cập trong Phụ lục A. Thay đổi giới hạn đối với Crom chiết được thành 1 ppm đối với hàng dệt may trẻ em. 	27
7440-50-8	Kim loại Nặng (Không phải Trang sứ), Đồng đỏ	<ul style="list-style-type: none"> Thêm mục tham chiếu đến quy định duy nhất của Indonesia. 	27
7439-92-1	Kim loại Nặng (Không phải Trang sứ), Chì	<ul style="list-style-type: none"> Thay đổi giới hạn hóa chất chiết được đối với hàng dệt may trẻ em thành 0,2 ppm theo quy định của Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất. Thay đổi giới hạn báo cáo hóa chất chiết được thành 0,2 ppm. Thêm mục tham chiếu đến quy định duy nhất của Indonesia. 	28
7440-02-2	Kim Loại Nặng, Giải Phóng Nikel	<ul style="list-style-type: none"> Cập nhật phương pháp thành EN 12472:2020 cho cả trang sứ và không phải trang sứ. 	28, 30
90-43-7	Ortho-phenylphenol (OPP)	<ul style="list-style-type: none"> Cập nhật phương pháp thành DIN 50009:2021 cho tất cả các vật liệu. 	31
68515-50-4	Phthalate	<ul style="list-style-type: none"> Sửa tên cho 1,2-Benzenedicarboxylic acid, dihexyl este, mạch nhánh và tuyến tính. 	33
Khác	Chất hấp thụ / Chất ổn định UV	<ul style="list-style-type: none"> Giảm giới hạn báo cáo thành 100 ppm mỗi thành phần. 	35

Bảng thử nghiệm AFIRM RSL

Vào năm 2020, AFIRM đã định nghĩa lại phương pháp thử nghiệm khuyến nghị được bao gồm trong RSL. Trong các năm trước, AFIRM đã công bố Bảng rủi ro, trình bày hướng dẫn về các rủi ro cho từng chất hoặc loại chất được liệt kê trong các vật liệu khác nhau.

Bảng thử nghiệm là một phương pháp có tính quy tắc hơn để giúp các thương hiệu và nhà cung cấp quản lý có hiệu quả các rủi ro hóa chất bằng cách thực hiện biện pháp thử nghiệm thông thường để sử dụng và chấp nhận trong các thương hiệu khác nhau. Các hóa chất được ấn định Mức 1 trong vật liệu nên được xem là cần thực hiện kiểm tra tối thiểu để đáp ứng các yêu cầu thành viên AFIRM và các hóa chất được ấn định Mức 2 được khuyến cáo kiểm tra thêm và có thể được yêu cầu tùy theo thương hiệu. Việc nhà cung cấp tiến hành thử nghiệm thông thường và độc lập các chất có liên quan sẽ giúp đảm bảo các thương hiệu quốc tế chấp nhận báo cáo thử nghiệm bên thứ ba rộng rãi nhất.

Bảng thử nghiệm do các thương hiệu AFIRM phát triển sử dụng nhiều nguồn thông tin, bao gồm thông tin thử nghiệm RSL của ngành, kiến thức sâu rộng về các hoạt động chuỗi cung cấp toàn cầu, và từ gần hai thập kỷ quản lý các chất bị hạn chế trong nhiều loại vật liệu.

Bảng thử nghiệm sử dụng các mã màu sau đây:

- 1** **Đỏ = Rủi ro cao hơn.** Yêu cầu thử nghiệm.
- 2** **Cam = Rủi ro thấp hơn.** Khuyến cáo thử nghiệm và có thể yêu cầu tùy từng thương hiệu.
- Đỏ trắng = Rủi ro thấp nhất.** Không được dự kiến trong vật liệu.

Nhà cung cấp phải kiểm tra với khách hàng thương hiệu của mình để biết liệu họ sẽ chấp nhận báo cáo thử nghiệm theo Bảng thử nghiệm AFIRM này không. Các chương trình thử nghiệm của từng thương hiệu, trong phạm vi mà chúng khác nhau, thay thế Bảng thử nghiệm AFIRM RSL trừ khi thương hiệu cho biết khác.

Mục tiêu của Tập đoàn AFIRM là giảm gánh nặng thử nghiệm cho các nhà cung cấp và hợp lý hóa phương pháp thử nghiệm RSL, trong khi giảm hơn nữa rủi ro của các chất bị hạn chế trong những vật liệu và sản phẩm. Khi các thương hiệu áp dụng Bảng thử nghiệm AFIRM vào quy trình RSL của mình, các nhà cung cấp và thương hiệu AFIRM sẽ có thể chia sẻ báo cáo và dữ liệu thử nghiệm một cách dễ dàng hơn, giảm thiểu yêu cầu nộp nhiều báo cáo và dữ liệu thử nghiệm RSL để đáp ứng các yêu cầu RSL khác nhau.

LƯU Ý:

Các biện pháp thử nghiệm được liệt kê trong RSL cho các vật liệu cụ thể tương ứng với Bảng thử nghiệm. Mã màu trắng cho bất kỳ vật liệu nào không có phương pháp thử nghiệm tương ứng. Ví dụ như Kim loại có mã màu trắng cho APEO, do đó không có phương pháp thử nghiệm được liệt kê cho APEO trong Kim loại trong RSL. Nếu RSL cho biết "Tất cả vật liệu" hoặc "Tất cả vật liệu trừ", điều này có nghĩa là phương pháp thử nghiệm có thể áp dụng đối với tất cả các vật liệu được liệt kê với màu 1 hoặc 2 không có phương pháp thử nghiệm cụ thể được liệt kê. AFIRM khuyến cáo bạn nên tham khảo với phòng thí nghiệm của mình để xác định phương pháp thử nghiệm tốt nhất cho bất kỳ vật liệu nào hiện không được liệt kê trong tài liệu này.

Bảng 4 Bảng thử nghiệm AFIRM RSL

LƯU Ý: Đối với các vật liệu tái chế, có thể cần thử nghiệm thêm ở Mức 1; kiểm tra với từng thương hiệu về các yêu cầu.

Chất	Sợi Tự Nhiên	Sợi Tổng Hợp	Phối liệu tự nhiên & nhân tạo	Da Nhân Tạo	Da Tự Nhiên	Vật Liệu Tự Nhiên	Kim loại	Khác: Sứ, Gốm, Thủy tinh, Pha lê, v.v.	Lông Chim & Lông Tơ Chim	Polymer							Lớp Phủ & In	Keo dán	
										EVA	Bột PU	Tất cả các PU & TPU khác	Cao su Không bao gồm nhựa mú và cao su silicon	Polycarbonate	ABS	PVC			Các loại bột, nhựa & polymer khác
Acetophenone và 2-Phenyl-2-Propanol										2									
Các Chất Axit và Kiềm (pH)	1	1	1	1	1														
Alkylphenol (AP) và Alkylphenol Ethoxylates (APEOs), bao gồm tất cả các đồng phân	1	1	1	1	1	1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
Azo-amines và muối Aryl Amine	1	1	1	1A	1	1A			1A								1		
Bisphenol		2	2		2					2	2	2	2	1	2	2	2		
Paraffin Clo hoá				2	1					2	2	1	1	2	2	1	2		
Chlorophenol	2	2	2		2														
Benzen và Toluene Clo Hóa		2	2	2															
Dimethylfumarate (DMFu)					2														
Thuốc nhuộm, Bị cấm và Phân tán		1	1	1														2	
Thuốc nhuộm, Xanh Hải quân		2	2																
Chất chống cháy	2B																		
Khí Nhà Kính chứa Flo																			
Formaldehyde	1	1	1	2	1	1C						2						1	1

A Mức 1 đối với các vật liệu nhuộm/có màu.
B Mức 2 nếu nghi ngờ sử dụng Chất chống Cháy hoặc nhiễm bẩn.
C Mức 1 đối với các vật liệu Gỗ, Giấy và Rơm.
D Mức 2 đối với các vật liệu Len.

E Mức 2 nếu Crom có thể trích xuất trên 1 ppm.
F Đồng hồ được miễn các giới hạn, hạn chế trong các bộ phận Kim loại.
G Mức 2 đối với sợi có nguồn gốc thực vật; không áp dụng đối với sợi có nguồn gốc động vật.

H Mức 1 chỉ đối với Cadimi và Chì; Pha lê được miễn đối với Chì.
J Mức 1 đối với các vật liệu PVC.
K Mức 2 chỉ đối với Cao su Styrene/Butadiene (SBR).

L Mức 1 nếu sản phẩm hoàn thiện Fluorinate được áp dụng.
M Mức 1 nếu vật liệu Cao su hoặc Polymeric đen, nếu không là Mức 2.
N Mức 1 đối với các vật liệu có gốc PU.

Chất	Sợi Tự Nhiên	Sợi Tổng Hợp	Phối liệu tự nhiên & nhân tạo	Da Nhân Tạo	Da Tự Nhiên	Vật Liệu Tự Nhiên	Kim loại	Khác: Sứ, Gốm, Thủy tinh, Pha lê, v.v.	Lông Chim & Lông Tơ Chim	Polymer							Lớp Phủ & In	Keo dán	
										EVA	Bột PU	Tất cả các PU & TPU khác	Cao su Không bao gồm nhựa mù và cao su silicon	Polycarbonate	ABS	PVC			Các loại bột, nhựa & polymer khác
Kim Loại Nặng, Chrom VI	2D	2E			1														
Kim Loại Nặng, Có Thể Trích Xuất	1	1	1	2	1		2F			2	2	2	2	2	2	2	2	2	
Kim Loại Nặng, Giải Phóng Nikel							1												
Kim loại nặng, Tổng cộng	2G		2G	1	2		1	1H		1	1	1	1	1	1	1	1	2	
Các đơn phân, Styrene và Vinyl Chloride				1J								2K		2	1		1J		
N-Nitrosamines												2							
Các Hợp chất Organotin		2	2	1	2						1	1	1		1	1	1	1	
Ortho-phenylphenol (OPP)	2	2	2	2	2												2		
Các chất phá hủy tầng ozone																			
Các hóa chất Perfluorinated và Polyfluorinated (PFCs)	1L																		
Thuốc Trừ Sâu, Nông Nghiệp																			
Phthalate				1						1	1	1	1	2	2	1	1	1	1
Hydrocacbon Thơm Đa vòng (Polycyclic Aromatic Hydrocarbons - PAHs)				2						1M	1M	1M	1			1M	1M	1M	1M
Quinoline		2	2																
Dung môi / Chất cận, DMFa				1							1	1						1N	1N
Dung môi / Chất cận, DMAC và NMP				1							2	2				2	2	2	
Dung môi / Chất cận, Formamide										2								2	
Chất hấp thụ / Chất ổn định UV										2	2	2	2	2	2	2	2		
Các Hợp chất Hữu cơ Dễ bay hơi (VOC)				2						2	2	2	2	2	2	2	2	2	1

A Mức 1 đối với các vật liệu nhuộm/có màu.
 B Mức 2 nếu nghi ngờ sử dụng Chất chống Cháy hoặc nhiễm bẩn.
 C Mức 1 đối với các vật liệu Gỗ, Giấy và Rom.
 D Mức 2 đối với các vật liệu Len.

E Mức 2 nếu Crom có thể trích xuất trên 1 ppm.
 F Đồng đồ được miễn các giới hạn, hạn chế trong các bộ phận Kim loại.
 G Mức 2 đối với sợi có nguồn gốc thực vật; không áp dụng đối với sợi có nguồn gốc động vật.

H Mức 1 chỉ đối với Cadimi và Chì; Pha lê được miễn đối với Chì.
 J Mức 1 đối với các vật liệu PVC.
 K Mức 2 chỉ đối với Cao su Styrene/Butadiene (SBR).

L Mức 1 nếu sản phẩm hoàn thiện Fluorinate được áp dụng.
 M Mức 1 nếu vật liệu Cao su hoặc Polymeric đen, nếu không là Mức 2.
 N Mức 1 đối với các vật liệu có gốc PU.

Danh sách các Chất bị Hạn chế của AFIRM

Số CAS	Chất	Giới hạn Các Vật Liệu Thành Phần trong Thành Phẩm	Tiềm năng Sử dụng & Thông Tin Bổ Sung	Phương pháp Thử nghiệm Phù hợp Chuẩn bị Mẫu và Đo lường	Giới Hạn Báo Cáo Các giới hạn phải báo cáo kết quả kiểm tra khi cao hơn giới hạn
Acetophenone và 2-Phenyl-2-Propanol †					
98-86-2	Acetophenone	50 ppm mỗi loại	Sản phẩm phân hủy tiềm năng trong bột EVA khi sử dụng một số chất tạo liên kết chéo nhất định, bao gồm Dicumyl Peroxide.	Trích xuất trong acetone hoặc methanol GC/MS, phân đoạn siêu âm trong 30 phút ở 60 độ C	25 ppm mỗi loại
617-94-7	2-Phenyl-2-Propanol				
Các Chất Axit và Kiềm					
Không Áp Dụng	Giá trị pH	Dệt may: 4,0–7,5 Da: 3,2–4,5	<p>Giá trị pH là một số đặc trưng, nằm trong khoảng từ pH 0 đến pH 14, gián tiếp cho biết hàm lượng của các chất axit hoặc kiềm trong một sản phẩm.</p> <p>Giá trị pH dưới 7 cho biết nguồn các chất axit, và giá trị lớn hơn 7 cho biết nguồn các chất kiềm. Để tránh kích ứng hoặc bỏng hóa chất đối với da, giá trị pH của sản phẩm phải nằm trong phạm vi của da người—pH khoảng 5.5.</p> <p>AFIRM khuyến nghị các giới hạn được trích dẫn để tuân thủ các quy định toàn cầu và để giảm thiểu khả năng hình thành Crom VI trong quá trình thuộc da và xử lý da.</p> <p>Quan trọng: Ai Cập, Maroc và Hội đồng Hợp tác Vùng Vịnh (GCC) yêu cầu độ pH của da thuộc không thấp hơn 3,5.</p>	Dệt May và Da Nhân Tạo: EN ISO 3071:2020 Da: EN ISO 4045:2018	Không Áp Dụng

Số CAS	Chất	Giới hạn Các Vật Liệu Thành Phần trong Thành Phẩm	Tiềm năng Sử dụng & Thông Tin Bổ Sung	Phương pháp Thử nghiệm Phù hợp Chuẩn bị Mẫu và Đo lường	Giới Hạn Báo Cáo Các giới hạn phải báo cáo kết quả kiểm tra khi cao hơn giới hạn	
	Alkylphenols (APs) + Alkylphenol Ethoxylates (APEOs) + bao gồm tất cả các chất đồng phân					
Khác	Nonylphenol (NP), các đồng phân hỗn hợp	Tổng AP: 10 ppm Tổng AP + APEO: 100 ppm	<p>APEO có thể được sử dụng làm hoặc được tìm thấy trong chất tẩy rửa, chất tẩy, dầu quay, chất thấm ướt, chất làm mềm, chất nhũ hóa/phân tán dùng cho thuốc nhuộm và in ấn, chất tẩy, khử keo để sản xuất tơ, thuốc nhuộm và các chế phẩm bột màu, đệm lót polyester và chất độn dây lông vũ (lông nhung/lông mình).</p> <p>Các AP được sử dụng làm chất trung gian trong sản xuất các APEO và các chất chống ôxi hóa được dùng để bảo vệ hoặc ổn định polymer. Quy trình thoái biến sinh học của APEO thành AP là nguồn AP chính trong môi trường.</p> <p>APEO và các cộng thức có chứa APEO đều bị cấm sử dụng trong suốt chuỗi cung ứng và quy trình sản xuất. Chúng tôi thừa nhận rằng nồng độ dư hoặc nhỏ APEO vẫn có thể được tìm thấy ở các mức vượt quá 100 ppm và cần có nhiều thời gian hơn để chuỗi cung ứng loại bỏ chúng hoàn toàn.</p> <p>Sản phẩm tái chế: Liên hệ với khách hàng nhãn hàng để biết thông tin về khả năng miễn trừ giới hạn đối với NPEO trong các sản phẩm dệt tái chế.</p>	Dệt may và Da thuộc: EN ISO 21084:2019 Polymer và tất cả cá vật liệu khác: 1 g mẫu/20 mL THF, phân đoạn siêu âm trong 60 phút ở 70 độ C, phân tích theo EN ISO 21084:2019	Tổng NP + OP: 3 ppm	
Khác	Octylphenol (OP), các đồng phân hỗn hợp					
Khác	Nonylphenol ethoxylates (NPEOs)			Tổng AP + APEO: 100 ppm	Tất cả các vật liệu trừ Da: EN ISO 18254-1:2016 với xác định APEO bằng LC/MS hoặc LC/MS/MS Da: Chuẩn bị mẫu và phân tích bằng EN ISO 18218-1:2015 với định lượng theo EN ISO 18254-1:2016	Tổng NPEO + OPEO: 20 ppm
Khác	Octylphenol ethoxylates (OPEOs)					

Số CAS	Chất	Giới hạn Các Vật Liệu Thành Phần trong Thành Phẩm	Tiềm năng Sử dụng & Thông Tin Bổ Sung	Phương pháp Thử nghiệm Phù hợp Chuẩn bị Mẫu và Đo lường	Giới Hạn Bảo Cáo Các giới hạn phải báo cáo kết quả kiểm tra khi cao hơn giới hạn
	Azo-amines + và Muối Arylamine				
92-67-1	4-Aminobiphenyl	20 ppm mỗi loại	Thuốc nhuộm và sắc tố azo và các chất tạo màu kết hợp một hoặc vài nhóm azo (-N=N-) liên kết với các hợp chất thơm. Hàng nghìn thuốc nhuộm azo tồn tại, nhưng chỉ những loại phân hủy để hình thành các amine được phân ra đã liệt kê mới bị hạn chế. Thuốc nhuộm azo giải phóng các amine này được quy định và không còn được sử dụng để nhuộm vải dệt.	Tất cả các vật liệu trừ Da: EN ISO 14362-1:2017 Da: EN ISO 17234-1:2015 p-Aminoazobenzene: Tất cả các vật liệu trừ Da: EN ISO 14362-3:2017 Da: EN ISO 17234-2:2011	5 ppm mỗi loại
92-87-5	Benzidine				
95-69-2	4-Chloro-o-toluidine				
91-59-8	2-Naphthylamine				
97-56-3	o-Aminoazotoluene				
99-55-8	2-Amino-4-nitrotoluene				
106-47-8	p-Chloraniline				
615-05-4	2,4-Diaminoanisole				
101-77-9	4,4'-Diaminodiphenylmethane				
91-94-1	3,3'-Dichlorobenzidine				
119-90-4	3,3'-Dimethoxybenzidine				
119-93-7	3,3'-Dimethylbenzidine				
838-88-0	3,3'-dimethyl-4,4'-diaminodiphenylmethane				
120-71-8	p-Cresidine				
101-14-4	4,4'-Methylen-bis(2-chloraniline)				
101-80-4	4,4'-Oxydianiline				
139-65-1	4,4'-Thiodianiline				
95-53-4	o-Toluidine				
95-80-7	2,4-Toluenediamine				
137-17-7	2,4,5-Trimethylaniline				
95-68-1	2,4 Xylidine				
87-62-7	2,6 Xylidine				
90-04-0	2-Methoxyaniline (= o-Anisidine)				
60-09-3	p-Aminoazobenzene				
3165-93-3	4-Chloro-o-toluidinium chloride				
553-00-4	2-Naphthylammoniumacetate				
39156-41-7	4-Methoxy-m-phenylene diammonium sulphate				
21436-97-5	2,4,5-Trimethylaniline hydrochloride				

Số CAS	Chất	Giới hạn Các Vật Liệu Thành Phần trong Thành Phẩm	Tiềm năng Sử dụng & Thông Tin Bổ Sung	Phương pháp Thử nghiệm Phù hợp Chuẩn bị Mẫu và Đo lường	Giới Hạn Báo Cáo Các giới hạn phải báo cáo kết quả kiểm tra khi cao hơn giới hạn
Bisphenols +					
80-05-7	Bisphenol-A (BPA)	1 ppm	Được sử dụng trong sản xuất nhựa epoxy, nhựa polycarbonate, chất làm chậm cháy, PVC, chất cố định thuốc nhuộm polyamide và chất thuộc da gốc sulfone và phenol.	Tất cả các vật liệu: Trích xuất: 1 g mẫu/20 ml THF, phân đoạn siêu âm trong 60 phút ở 60 độ C phân tích với LC/MS	0,1 ppm đối với mẫu đơn lẻ 1 ppm đối với mẫu tổng hợp
80-09-1	Bisphenol S (BPS)	AFIRM khuyến nghị thử nghiệm hàng dệt và phối liệu tổng hợp, nhựa polycarbonate và da tự nhiên để đánh giá nồng độ Bisphenol nhằm chuẩn bị cho việc hạn chế trong tương lai.	Có thể tìm thấy trong vật liệu polyme và giấy tái chế do nhựa polycarbonate và giấy in hóa đơn nhiệt làm bằng Bisphenol đi vào dòng nước thải.		1 ppm mỗi loại
620-92-8	Bisphenol F (BPF)		BPA chính thức bị hạn chế trong các mặt hàng dự kiến tiếp xúc với miệng.		
1478-61-1	Bisphenol AF (BPAF)		AFIRM hiện đang điều tra tất cả các nguồn Bisphenol có liên quan và nồng độ của chúng trong các sản phẩm với luật áp dụng các giới hạn nghiêm ngặt đang chờ phê duyệt ở nhiều khu vực pháp lý. Hạn chế các chất này có thể được đề cập trong một bản cập nhật trong tương lai.		
Chlorinated Paraffin +					
85535-84-8	Paraffin Chlorinate Chuỗi Ngắn (SCCP) (C10-C13)	1000 ppm	Có thể được dùng làm chất mềm hóa, chất làm chậm cháy, hoặc các chất fat-liquor trong sản xuất da; cũng như một chất dẻo hóa trong sản xuất polymer.	Da: ISO 18219-1:2021 (SCCP) ISO 18219-2:2021 (MCCP)	100 ppm
85535-85-9	Paraffin Chlorinate Chuỗi Trung Bình (MCCP) (C14-C17)	1000 ppm		Dệt may: ISO 22818:2021 (SCCP + MCCP)	100 ppm

Số CAS	Chất	Giới hạn Các Vật Liệu Thành Phần trong Thành Phẩm	Tiềm năng Sử dụng & Thông Tin Bổ Sung	Phương pháp Thử nghiệm Phù hợp Chuẩn bị Mẫu và Đo lường	Giới Hạn Bảo Cáo Các giới hạn phải báo cáo kết quả kiểm tra khi cao hơn giới hạn
	Chlorophenol +				
15950-66-0	2,3,4-Trichlorophenol (TriCP)	0,5 ppm mỗi loại	<p>Chlorophenol là các hợp chất polychlorinated được sử dụng làm chất bảo quản hoặc thuốc trừ sâu.</p> <p>Pentachlorophenol (PCP), Tetrachlorophenol (TeCP), và Trichlorophenols (TriCP) đôi khi được sử dụng để chống nấm mốc và diệt côn trùng khi trồng bông và lưu trữ/vận chuyển vải.</p> <p>PCP, TeCP, và TriCP cũng có thể được sử dụng làm chất bảo quản trong đồ hộp trong bột nhào in ấn và các hỗn hợp hóa học khác.</p>	Tất cả các vật liệu: DIN 50009:2021	0,5 ppm mỗi loại
933-78-8	2,3,5-Trichlorophenol (TriCP)				
933-75-5	2,3,6-Trichlorophenol (TriCP)				
95-95-4	2,4,5-Trichlorophenol (TriCP)				
88-06-2	2,4,6-Trichlorophenol (TriCP)				
609-19-8	3,4,5-Trichlorophenol (TriCP)				
4901-51-3	2,3,4,5-Tetrachlorophenol (TeCP)				
58-90-2	2,3,4,6-Tetrachlorophenol (TeCP)				
935-95-5	2,3,5,6-Tetrachlorophenol (TeCP)				
87-86-5	Pentachlorophenol (PCP) và các muối và este của nó				

Số CAS	Chất	Giới hạn Các Vật Liệu Thành Phần trong Thành Phẩm	Tiềm năng Sử dụng & Thông Tin Bổ Sung	Phương pháp Thử nghiệm Phù hợp Chuẩn bị Mẫu và Đo lường	Giới Hạn Báo Cáo Các giới hạn phải báo cáo kết quả kiểm tra khi cao hơn giới hạn
	Benzen và Toluen Clo Hóa +				
95-49-8	2-Chlorotoluene	Tổng: 1 ppm	Chlorobenzene và Chlorotoluene (Hydrocarbon Thơm Chlorinate) có thể được sử dụng làm các chất mang trong quy trình nhuộm polyester hoặc len/sợi polyester. Chúng cũng có thể được sử dụng làm dung môi. Lấy nhiễm chéo từ các chất chống nhậy cần quần áo và bao bì vận chuyển chất liệu poly có thể gây hư hỏng. Quan trọng: Hội đồng Hợp tác Vùng Vịnh (GCC) duy trì giới hạn 1 ppm đối với 1,2-Dichlorobenzene	Tất cả các vật liệu: EN 17137:2018	0,2 ppm mỗi loại
108-41-8	3-Chlorotoluene				
106-43-4	4-Chlorotoluene				
32768-54-0	2,3-Dichlorotoluene				
95-73-8	2,4-Dichlorotoluene				
19398-61-9	2,5-Dichlorotoluene				
118-69-4	2,6-Dichlorotoluene				
95-75-0	3,4-Dichlorotoluene				
2077-46-5	2,3,6-Trichlorotoluene				
6639-30-1	2,4,5-Trichlorotoluene				
76057-12-0	2,3,4,5-Tetrachlorotoluene				
875-40-1	2,3,4,6-Tetrachlorotoluene				
1006-31-1	2,3,5,6-Tetrachlorotoluene				
877-11-2	Pentachlorotoluene				
541-73-1	1,3-Dichlorobenzene				
106-46-7	1,4-Dichlorobenzene				
87-61-6	1,2,3-Trichlorobenzene				
120-82-1	1,2,4-Trichlorobenzene				
108-70-3	1,3,5-Trichlorobenzene				
634-66-2	1,2,3,4-Tetrachlorobenzene				
634-90-2	1,2,3,5-Tetrachlorobenzene				
95-94-3	1,2,4,5-Tetrachlorobenzene				
608-93-5	Pentachlorobenzene				
118-74-1	Hexachlorobenzene				
5216-25-1	p-Chlorobenzotrichloride				
98-07-7	Benzotrichloride				
100-44-7	Benzyl Chloride				
95-50-1	1,2-Dichlorobenzene	10 ppm			1 ppm

Số CAS	Chất	Giới hạn Các Vật Liệu Thành Phần trong Thành Phẩm	Tiềm năng Sử dụng & Thông Tin Bổ Sung	Phương pháp Thử nghiệm Phù hợp Chuẩn bị Mẫu và Đo lường	Giới Hạn Báo Cáo Các giới hạn phải báo cáo kết quả kiểm tra khi cao hơn giới hạn
	Dimethylfumarate +				
624-49-7	Dimethylfumarate (DMFu)	0,1 ppm	DMFu là một chất chống nấm mốc có thể được sử dụng trong các túi trong đóng gói để ngăn sự tích tụ nấm mốc, đặc biệt là trong quá trình vận chuyển.	Tất cả các vật liệu: ISO 16186:2021	0,05 ppm
	Thuốc nhuộm (Bị cấm + và Phân tán +)				
2475-45-8	C.I. Xanh da trời Phân tán 1	30 ppm mỗi loại	<p>Thuốc nhuộm phân tán là một loại thuốc nhuộm không tan trong nước xâm nhập vào hệ thống sợi của các sợi tổng hợp hoặc được chế tạo và được giữ lại bởi các lực lượng vật lý mà không hình thành liên kết hóa học. Thuốc nhuộm phân tán được sử dụng trong sợi tổng hợp (chẳng hạn như polyester, acetate, polyamide).</p> <p>Thuốc nhuộm phân tán bị hạn chế bị nghi ngờ gây phản ứng dị ứng và bị cấm sử dụng để nhuộm vải dệt.</p>	Tất cả các vật liệu: DIN 54231:2005	15 ppm mỗi loại
2475-46-9	C.I. Xanh da trời Phân tán 3				
3179-90-6	C.I. Xanh da trời Phân tán 7				
3860-63-7	C.I. Xanh da trời Phân tán 26				
56524-77-7	C.I. Phân Tán Màu Xanh Dương 35A				
56524-76-6	C.I. Phân Tán Màu Xanh Dương 35B				
12222-97-8	C.I. Xanh da trời Phân tán 102				
12223-01-7	C.I. Xanh da trời Phân tán 106				
61951-51-7	C.I. Xanh da trời Phân tán 124				
23355-64-8	C.I. Nâu Phân tán 1				
2581-69-3	C.I. Cam Phân tán 1				
730-40-5	C.I. Cam Phân tán 3				
82-28-0	C.I. Cam Phân tán 11				
12223-33-5	C.I. Cam Phân tán 37/76/59				
13301-61-6					
51811-42-8					
85136-74-9	C.I. Cam Phân tán 149				
2872-52-8	C.I. Đỏ Phân tán 1				
2872-48-2	C.I. Đỏ Phân tán 11				

Số CAS	Chất	Giới hạn Các Vật Liệu Thành Phần trong Thành Phẩm	Tiềm năng Sử dụng & Thông Tin Bổ Sung	Phương pháp Thử nghiệm Phù hợp Chuẩn bị Mẫu và Đo lường	Giới Hạn Bảo Cáo Các giới hạn phải báo cáo kết quả kiểm tra khi cao hơn giới hạn
	Chất nhuộm, tiếp theo				
3179-89-3	C.I. Đỏ Phân tán 17	30 ppm mỗi loại	<p>Thuốc nhuộm phân tán là một loại thuốc nhuộm không tan trong nước xâm nhập vào hệ thống sợi của các sợi tổng hợp hoặc được chế tạo và được giữ lại bởi các lực lượng vật lý mà không hình thành liên kết hóa học. Thuốc nhuộm phân tán được sử dụng trong sợi tổng hợp (chẳng hạn như polyester, acetate, polyamide).</p> <p>Thuốc nhuộm phân tán bị hạn chế bị nghi ngờ gây phản ứng dị ứng và bị cấm sử dụng để nhuộm vải dệt.</p>	Tất cả các vật liệu: DIN 54231:2005	15 ppm mỗi loại
61968-47-6	C.I. Đỏ Phân tán 151				
119-15-3	C.I. Vàng Phân tán 1				
2832-40-8	C.I. Vàng Phân tán 3				
6300-37-4	C.I. Vàng Phân tán 7				
6373-73-5	C.I. Vàng Phân tán 9				
6250-23-3	C.I. Vàng Phân tán 23				
12236-29-2	C.I. Vàng Phân tán 39				
54824-37-2	C.I. Vàng Phân tán 49				
54077-16-6	C.I. Vàng Phân tán 56				
3761-53-3	C.I. Đỏ Axit 26				
569-61-9	C.I. Đỏ Cơ bản 9				
569-64-2	C.I. Xanh lá cây Cơ bản 4				
2437-29-8					
10309-95-2					
548-62-9	C.I. Tím Cơ bản 3				
632-99-5	C.I. Tím Cơ bản 14				
2580-56-5	C.I. Xanh da trời Cơ bản 26				
1937-37-7	C.I. Đen trực tiếp 38				
2602-46-2	C.I. Xanh da trời Trực tiếp 6				
573-58-0	C.I. Đỏ Trực tiếp 28				
16071-86-6	C.I. Nâu Trực tiếp 95				
60-11-7	4-Dimethylaminoazobenzene (Vàng Dung môi 2)				
6786-83-0	C.I. Xanh da trời Dung môi 4				
561-41-1	Cồn 4,4'-bis(dimethylamino)-4''-(methylamino)trityl				

Số CAS	Chất	Giới hạn Các Vật Liệu Thành Phần trong Thành Phẩm	Tiềm năng Sử dụng & Thông Tin Bổ Sung	Phương pháp Thử nghiệm Phù hợp Chuẩn bị Mẫu và Đo lường	Giới Hạn Bảo Cáo Các giới hạn phải báo cáo kết quả kiểm tra khi cao hơn giới hạn
	Thuốc Nhuộm, Xanh Nước Biển +				
118685-33-9	Thành phần 1: C ₃₉ H ₂₃ ClCrN ₇ O ₁₂ S ₂ Na	30 ppm mỗi loại	Các chất tạo màu xanh nước biển được quản lý và bị cấm sử dụng để nhuộm hàng dệt may. Chỉ mục 611-070-00-2	Tất cả các vật liệu: DIN 54231:2005	15 ppm mỗi loại
Không được phân bố	Thành phần 2: C ₄₆ H ₃₀ CrN ₁₀ O ₂₀ S ₂ ·3Na				
	Chất chống cháy +				
84852-53-9	Decabromodiphenyl ethane (DBDPE)	10 ppm mỗi loại	Với trường hợp ngoại lệ rất hạn chế, các chất chống cháy, bao gồm toàn bộ loại chất chống cháy organohalogen, không nên được áp dụng cho các vật liệu trong sản xuất nữa. Dưới đây liệt kê các ví dụ về các chất chống cháy đã được sử dụng trước đó trong ngành giày quần áo và giày dép. Đây không phải là danh sách hoàn chỉnh. Các chất làm chậm cháy khác không áp dụng cho ngành này được quy định trên toàn thế giới bởi Công ước Stockholm và Nghị định thư Aarhus, đã được triển khai ở Liên minh Châu Âu theo Quy định POP.	Tất cả các vật liệu: EN ISO 17881-1:2016	5 ppm mỗi loại
32534-81-9	Pentabromodiphenyl ether (PentaBDE)				
32536-52-0	Octabromodiphenyl ether (OctaBDE)				
1163-19-5	Decabromodiphenyl ether (DecaBDE)				
Khác	Tất cả các Polybrominated diphenyl ether khác (PBDE)				
79-94-7	Tetrabromobisphenol A (TBBP A)				
59536-65-1	Polybromobiphenyls (PBB)				
3194-55-6	Hexabromocyclododecane (HBCDD)			Tất cả các vật liệu: EN ISO 17881-2:2016	
3296-90-0	2,2-bis(bromomethyl)-1,3-propanediol (BBMP)				
13674-87-8	Tris(1,3-dichloro-isopropyl) phosphate (TDCPP)				
25155-23-1	Trixylyl phosphate (TXP)				
126-72-7	Tris(2,3-dibromopropyl) phosphate (TRIS)				
545-55-1	Tris(1-aziridinyl)phosphine oxide (TEPA)				
115-96-8	Tris(2-chloroethyl)phosphate (TCEP)				
5412-25-9	Bis(2,3-dibromopropyl) phosphate (BDBPP)				

Số CAS	Chất	Giới hạn Các Vật Liệu Thành Phần trong Thành Phẩm	Tiềm năng Sử dụng & Thông Tin Bổ Sung	Phương pháp Thử nghiệm Phù hợp Chuẩn bị Mẫu và Đo lường	Giới Hạn Báo Cáo Các giới hạn phải báo cáo kết quả kiểm tra khi cao hơn giới hạn
	Khí Nhà Kính Flo Hóa +				
Khác	Xem Quy định (EU) số 517/2014 để có danh sách đầy đủ.	0,1 ppm mỗi loại	Bị cấm sử dụng. Có thể được sử dụng làm chất thổi bọt, dung môi, chất làm chậm cháy, và nhiên liệu bình phun.	Chuẩn bị mẫu: Chất hấp thụ khí (thanh lọc và bẫy) — giải hấp nhiệt hay SPME Đo lường: GC/MS	0,1 ppm mỗi loại
	Formaldehyde +				
50-00-0	Formaldehyde	Người lớn và trẻ em: 75 ppm Em bé: 16 ppm	Được sử dụng trong dệt may dưới dạng một chất chống nhăn và chống co. Cũng thường được sử dụng trong nhựa polymer. Mặc dù rất hiếm được sử dụng trong Quần Áo và Giày Dép, các vật liệu gỗ tổng hợp (chẳng hạn như ván ép và gỗ dán) phải tuân thủ các yêu cầu khí thải formaldehyde hiện hữu của California và của Hoa Kỳ (40 CFR 770). Các nhà cung ứng nên tham khảo các yêu cầu tùy theo thương hiệu đối với các nguyên vật liệu này. Quan trọng: Nghị quyết Nội các của Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất (54) hạn chế Formaldehyde trong hàng dệt may trẻ em ở mức 20 ppm. Nghị định số 18 của Bộ trưởng Indonesia giới hạn Formaldehyde ở mức “không phát hiện được” (16 ppm) trong các sản phẩm sau: khăn tắm, bộ đồ giường và khăn tay.	Tất cả các vật liệu trừ Da: JIS L 1041-2011 A (Luật Nhật Bản 112) hay EN ISO 14184-1:2011 Da: EN ISO 17226-2:2019 với phương pháp xác nhận EN ISO 17226-1:2021 trong trường hợp có sai số. Hoặc, có thể tự sử dụng EN ISO 17226-1:2021.	16 ppm

Số CAS	Chất	Giới hạn Các Vật Liệu Thành Phần trong Thành Phẩm	Tiềm năng Sử dụng & Thông Tin Bổ Sung	Phương pháp Thử nghiệm Phù hợp Chuẩn bị Mẫu và Đo lường	Giới Hạn Bảo Cáo Các giới hạn phải báo cáo kết quả kiểm tra khi cao hơn giới hạn
	Kim loại nặng (Không phải trang sức) Chiết xuất được † and Tổng hàm lượng †		Xem Phụ lục A để biết các yêu cầu riêng về Kim loại nặng hòa tan có dấu KC của Hàn Quốc.		
7440-36-0	Antimon (Sb)	Có thể tách chiết: 30 ppm	Được tìm thấy trong hoặc được sử dụng làm chất xúc tác trong phản ứng polymer hóa polyester, chất làm chậm cháy, chất cố định, sắc tố và hợp kim.	Tất cả các vật liệu trừ Da: DIN EN 16711-2:2016 Da: DIN EN ISO 17072-1:2019	Có thể tách chiết: 3 ppm
7440-38-2	Asen (As)	Có thể tách chiết: 0,2 ppm Tổng: 100 ppm	Arsenic và các hợp chất của nó có thể được sử dụng trong các chất bảo quản, thuốc diệt côn trùng và chất làm rụng lá cho cotton, sợi tổng hợp, sơn, mực, đồ trang trí và nhựa.	Có thể tách chiết: Tất cả các vật liệu trừ Da: DIN EN 16711-2:2016 Da: DIN EN ISO 17072-1:2019 Tổng: Tất cả các vật liệu trừ Da: DIN EN 16711-1:2016 Da: DIN EN ISO 17072-2:2019	Có thể tách chiết: 0,1 ppm Tổng: 10 ppm
7440-39-3	Bari (Ba)	Có thể tách chiết: 1000 ppm	Bari và các hợp chất của nó có thể được sử dụng trong các sắc tố cho mực, plastic, và lớp phủ bề mặt, cũng như thuốc nhuộm, chất tẩy, chất độn trong plastic, hoàn thiện hàng dệt may, và thuốc da.	Tất cả các vật liệu trừ Da: DIN EN 16711-2:2016 Da: DIN EN ISO 17072-1:2019	Có thể tách chiết: 100 ppm
7440-43-9	Cadimi (Cd)	Có thể tách chiết: 0,1 ppm Tổng: 40 ppm	Các hợp chất của cadimi có thể được sử dụng làm sắc tố (nhất là sắc tố đỏ, cam, vàng và xanh lá); làm chất ổn định cho PVC; và trong phân bón, biocide và sơn.	Có thể tách chiết: Tất cả các vật liệu trừ Da: DIN EN 16711-2:2016 Da: DIN EN ISO 17072-1:2019 Tổng: Tất cả các vật liệu trừ Da: DIN EN 16711-1:2016 Da: DIN EN ISO 17072-2:2019	Có thể tách chiết: 0,05 ppm Tổng: 5 ppm

Số CAS	Chất	Giới hạn Các Vật Liệu Thành Phần trong Thành Phẩm	Tiềm năng Sử dụng & Thông Tin Bổ Sung	Phương pháp Thử nghiệm Phù hợp Chuẩn bị Mẫu và Đo lường	Giới Hạn Báo Cáo Các giới hạn phải báo cáo kết quả kiểm tra khi cao hơn giới hạn
	Kim loại nặng (Không phải trang sức), tiếp theo		Xem Phụ lục A để biết các yêu cầu riêng về Kim loại nặng hòa tan có dấu KC của Hàn Quốc.		
7440-47-3	Crom (Cr)	Có thể tách chiết: Dệt may: Em bé: 1 ppm Người lớn và trẻ em: 2 ppm	Các hợp chất của crom có thể được sử dụng làm phụ gia nhuộm; chất cố định thuốc nhuộm; hậu xử lý bền màu; thuốc nhuộm len, tơ và polyamide (nhất là các tông màu đậm); và thuốc da. Quan trọng: Ai Cập hạn chế Crom chiết xuất được ở mức 2 ppm trong các sản phẩm da dành cho trẻ sơ sinh và 200 ppm trong các sản phẩm da dành cho các lứa tuổi khác.	Dệt may: DIN EN 16711-2:2016 Da: EN ISO 17072-1:2019	Có thể tách chiết: 0,5 ppm
18540-29-9	Crôm VI ⚠	Có thể tách chiết: Da: 3 ppm Dệt may 1 ppm	Mặc dù thường được kết hợp với thuốc da, Crom VI cũng có thể được sử dụng trong quy trình “sau mạ chrom” để nhuộm len (muối Chrome được sử dụng vào len nhuộm axit để cải thiện độ bền màu).	Dệt may: DIN EN 16711-2:2016 với EN ISO 17075-1:2017 nếu phát hiện Cr Da: EN ISO 17075-1:2017 và EN ISO 17075-2:2017 để xác nhận trong trường hợp chất trích xuất gây nhiễu. Hoặc, có thể tự sử dụng EN ISO 17075-2:2017. Thử nghiệm giả hóa: ISO 10195:2018 Phương pháp A2 được sử dụng tùy yêu cầu của thương hiệu.	Có thể tách chiết: Da: 3 ppm Dệt may: 0,5 ppm
7440-48-4	Coban (Co)	Có thể tách chiết: Người lớn: 4 ppm Trẻ em và em bé: 1 ppm	Coban và các hợp chất của Coban có thể được sử dụng trong các hợp kim, bột màu, dụng cụ nhuộm, và việc sản xuất nút nhựa.	Tất cả các vật liệu trừ Da: DIN EN 16711-2:2016 Da: DIN EN ISO 17072-1:2019	Có thể tách chiết: 0,5 ppm
7440-50-8	Đồng (Cu)	Có thể tách chiết: Người lớn: 50 ppm Trẻ em và em bé: 25 ppm	Có thể tìm thấy đồng và các hợp chất của đồng trong các hợp kim và bột màu, và trong dệt may dưới dạng chất kháng khuẩn. Đồng đồ được miễn các giới hạn, hạn chế trong các bộ phận Kim loại. Nghị định số 18 của Bộ trưởng Indonesia giới hạn đồng đồ ở mức 25 ppm trong các sản phẩm sau: khăn tắm, bộ đồ giường và khăn tay.	Tất cả các vật liệu trừ Da: DIN EN 16711-2:2016 Da: DIN EN ISO 17072-1:2019	Có thể tách chiết: 5 ppm

Số CAS	Chất	Giới hạn Các Vật Liệu Thành Phần trong Thành Phẩm	Tiềm năng Sử dụng & Thông Tin Bổ Sung	Phương pháp Thử nghiệm Phù hợp Chuẩn bị Mẫu và Đo lường	Giới Hạn Bảo Cáo Các giới hạn phải báo cáo kết quả kiểm tra khi cao hơn giới hạn
	Kim loại nặng (Không phải trang sức), tiếp theo		Xem Phụ lục A để biết các yêu cầu riêng về Kim loại nặng hòa tan có dấu KC của Hàn Quốc.		
7439-92-1	Chì (Pb)	Có thể tách chiết: Người lớn: 1 ppm Trẻ em và em bé: 0,2 ppm Tổng: 90 ppm	Có thể được kết hợp với các hợp kim, nhựa, sơn, mực, bột màu và chất phủ bề mặt. Pha lê hoặc “thủy tinh chì” được miễn hoàn toàn các hạn chế về Chì. Nghị định số 18 của Bộ trưởng Indonesia giới hạn Chì chiết xuất được ở mức 0,2 ppm trong các sản phẩm sau: khăn tắm, bộ đồ giường và khăn tay.	Có thể tách chiết: Tất cả các vật liệu trừ Da: DIN EN 16711-2:2016 Da: DIN EN ISO 17072-1:2019 Tổng: Phi kim: CPSC-CH-E1002-08.3 Kim loại: CPSC-CH-E1001-08.3 Chì trong sơn và chất phủ bề mặt: CPSC-CH-E1003-09.1	Có thể tách chiết: 0,2 ppm Tổng: 10 ppm
7439-97-6	Thủy ngân (Hg)	Có thể tách chiết: 0,02 ppm Tổng: 0,5 ppm	Các hợp chất thủy ngân có thể hiện diện trong thuốc trừ sâu và các chất gây ô nhiễm như trong xút (NaOH). Chúng cũng có thể được sử dụng trong sơn và làm chất xúc tác trong sản xuất PU và vinyl clorua để sử dụng trong PVC.	Có thể tách chiết: Tất cả các vật liệu trừ Da: DIN EN 16711-2:2016 Da: DIN EN ISO 17072-1:2019 Tổng: Tất cả các vật liệu trừ Da: DIN EN 16711-1:2016 Da: DIN EN ISO 17072-2:2019	Có thể tách chiết: 0,02 ppm Tổng: 0,1 ppm
7440-02-0	Niken (Ni) †	Có thể tách chiết: 1 ppm Giải phóng (các bộ phận kim loại): Tiếp xúc với da kéo dài: 0,5 µg/cm²/tuần Gọng kính: 0,5 µg/cm²/tuần	Niken và các hợp chất của Niken có thể được sử dụng để mạ hợp kim và cải thiện khả năng chống ăn mòn và độ cứng của hợp kim. Chúng cũng có thể xuất hiện dưới dạng tạp chất trong bột màu và hợp kim.	Có thể tách chiết: Tất cả các vật liệu trừ Da: DIN EN 16711-2:2016 Da: DIN EN ISO 17072-1:2019 Giải phóng: EN 12472:2020 và EN 1811:2011+A1:2015 Công bố (gọng kính): EN 16128:2015	Có thể tách chiết: 0,1 ppm Giải phóng: 0,5 µg/cm²/tuần
7782-49-2	Selen (Se)	Có thể tách chiết: 500 ppm	Có thể được tìm thấy trong các sợi tổng hợp, sơn, mực, nhựa và đồ trang trí kim loại.	Tất cả các vật liệu trừ Da: DIN EN 16711-2:2016 Da: DIN EN ISO 17072-1:2019	Có thể tách chiết: 50 ppm

Số CAS	Chất	Giới hạn Các Vật Liệu Thành Phần trong Thành Phẩm	Tiềm năng Sử dụng & Thông Tin Bổ Sung	Phương pháp Thử nghiệm Phù hợp Chuẩn bị Mẫu và Đo lường	Giới Hạn Báo Cáo Các giới hạn phải báo cáo kết quả kiểm tra khi cao hơn giới hạn
Kim loại nặng (Trang sức)					
7440-36-0	Antimon (Sb)	Sơn & lớp phủ Có thể tách chiết: 60 ppm	Antimony và các hợp chất của nó có thể được sử dụng làm Chất chống cháy trong sơn cũng như chất tạo màu trong chất màu.	ASTM F2923:2020 ★	Có thể tách chiết: 5 ppm
7440-38-2	Asen (As)	Sơn & lớp phủ Có thể tách chiết: 25 ppm	Arsenic và các hợp chất của nó có thể được sử dụng trong sơn và mực in.	ASTM F2923:2020 ★	Có thể tách chiết: 5 ppm
7440-39-3	Bari (Ba)	Sơn & lớp phủ Chất chiết xuất được 1000 ppm	Bari và các hợp chất của nó có thể được sử dụng trong chất màu cho mực in.	ASTM F2923:2020 ★	Có thể tách chiết: 100 ppm
7440-43-9	Cadimi (Cd)	Chất nền, Sơn & lớp phủ: Tổng: Người lớn: 75 ppm Trẻ em: 40 ppm	Cadimi và các hợp chất của nó được sử dụng làm chất màu (nhất là trong màu đỏ, cam, vàng và xanh lá). Chất này cũng có thể được sử dụng trong các hợp kim để cải thiện độ cứng hoặc được tìm thấy là chất làm ô nhiễm.	ASTM F2923:2020 ★	Tổng: 5 ppm
7440-47-3	Crom (Cr)	Sơn & lớp phủ Có thể tách chiết: 60 ppm	Crôm và các hợp chất của nó có thể được sử dụng làm chất màu trong sơn. Chất này cũng có thể được sử dụng làm một phần trong các hợp kim như thép không gỉ.	ASTM F2923:2020 ★	Có thể tách chiết: 5 ppm
7439-92-1	Chì (Pb)	Chất nền, Sơn & lớp phủ: Tổng: 90 ppm	Chì và các hợp chất của nó có thể được kết hợp với nhựa, sơn, mực, chất màu và chất phủ bề mặt. Chất này cũng có thể được tìm thấy trong các kim loại là chất làm ô nhiễm. Phạ lê hoặc "thủy tinh chì" được miễn hoàn toàn các hạn chế về Chì.	ASTM F2923:2020 ★	Tổng: 10 ppm

★ Chuẩn bị mẫu cho trang sức và thiết bị đeo được:
Các phạm vi sấp không nhằm mục đích tiếp xúc da:
EN 1811:2011+A1:2015

Số CAS	Chất	Giới hạn Các Vật Liệu Thành Phần trong Thành Phẩm	Tiềm năng Sử dụng & Thông Tin Bổ Sung	Phương pháp Thử nghiệm Phù hợp Chuẩn bị Mẫu và Đo lường	Giới Hạn Bảo Cáo Các giới hạn phải báo cáo kết quả kiểm tra khi cao hơn giới hạn
	Kim loại nặng (Trang sức), tiếp theo				
7439-97-6	Thủy ngân (Hg)	Sơn & lớp phủ Có thể tách chiết: 60 ppm	Thủy ngân và các hợp chất của nó có thể được sử dụng trong sơn và có thể được tìm thấy là chất làm ô nhiễm trong các hợp kim và vàng do được sử dụng trong quá trình khai thác.	ASTM F2923:2020 *	Có thể tách chiết: 5 ppm
7440-02-0	Niken (Ni) †	Giải phóng (các bộ phận kim loại): Tiếp xúc với da kéo dài: 0,5 µg/cm ² /tuần Phần đục lỗ: 0,2 µg/cm ² /tuần	Niken và các hợp chất của Niken có thể được sử dụng để mạ hợp kim và cải thiện khả năng chống ăn mòn và độ cứng của hợp kim. Chúng cũng có thể xuất hiện dưới dạng tạp chất trong bột màu và hợp kim.	EN 12472:2020 và EN 1811:2011+A1:2015 *	Giải phóng: Tiếp xúc với da kéo dài: 0,5 µg/cm ² /tuần Phần đục lỗ: 0,2 µg/cm ² /tuần
7782-49-2	Selen (Se)	Sơn & lớp phủ Có thể tách chiết: 500 ppm	Selen và các hợp chất của Selen có thể được sử dụng trong sơn và mực in.	ASTM F2923:2020 *	Có thể tách chiết: 50 ppm
				* Chuẩn bị mẫu cho trang sức và thiết bị đeo được: Các phạm vi sập không nhằm mục đích tiếp xúc da: EN 1811:2011+A1:2015	
	Monomer †				
100-42-5	Styrene, tự do	500 ppm	Styrene là chất tiền thân cho phản ứng polymer hóa và có thể hiện diện trong nhiều styrene copolymer khác nhau như nút plastic. Styrene tự do bị hạn chế, không phải styrene toàn phần.	Trích Xuất trong Methanol GC/MS, phân đoạn siêu âm ở 60 độ C trong 60 phút	50 ppm
75-01-4	Vinyl Chloride	1 ppm	Vinyl Chloride là một tiền chất cho phản ứng polymer hóa và có thể hiện diện trong các vật liệu PVC khác nhau như sản phẩm in, phủ, dép lê và da tổng hợp.	EN ISO 6401:2008	1 ppm

Số CAS	Chất	Giới hạn Các Vật Liệu Thành Phần trong Thành Phẩm	Tiềm năng Sử dụng & Thông Tin Bổ Sung	Phương pháp Thử nghiệm Phù hợp Chuẩn bị Mẫu và Đo lường	Giới Hạn Báo Cáo Các giới hạn phải báo cáo kết quả kiểm tra khi cao hơn giới hạn
N-Nitrosamines †					
62-75-9	N-nitrosodimethylamine (NDMA)	0,5 ppm mỗi loại	Có thể được hình thành dưới dạng sản phẩm phụ trong sản xuất cao su.	GB/T 24153-2009: xác định dùng GC/MS, với kiểm tra LC/MS/MS nếu dương tính. Hoặc, LC/MS/MS có thể được tự thực hiện. EN ISO 19577:2019	0,5 ppm mỗi loại
55-18-5	N-nitrosodiethylamine (NDEA)				
621-64-7	N-nitrosodipropylamine (NDPA)				
924-16-3	N-nitrosodibutylamine (NDBA)				
100-75-4	N-nitrosopiperidine (NPIP)				
930-55-2	N-nitrosopyrrolidine (NPYR)				
59-89-2	N-nitrosomorpholine (NMOR)				
614-00-6	N-nitroso N-methyl N-phenylamine (NMPPhA)				
612-64-6	N-nitroso N-ethyl N-phenylamine (NEPhA)				
Hợp Chất Organotin †					
Khác	Dibutyltin (DBT)	1 ppm mỗi loại	Loại hóa chất có chứa thiếc và chất hữu cơ như các nhóm butyl và phenyl. Organotin chủ yếu được tìm thấy trong môi trường dưới dạng chất chống bắn trong sơn hàng hải, nhưng chúng cũng có thể được sử dụng làm chất diệt sinh vật (ví dụ, chất kháng khuẩn), chất xúc tác trong sản xuất nhựa và keo và chất ổn định nhiệt trong nhựa/cao su. Trong dệt may và may mặc, organotin được kết hợp với nhựa/cao su, mực, sơn, chất làm kim long lanh, các sản phẩm polyurethane và vật liệu truyền nhiệt.	Tất cả các vật liệu: CEN ISO/TS 16179:2012 hoặc EN ISO 22744-1:2020	0,1 ppm mỗi loại
Khác	Diocetyl tin (DOT)				
Khác	Monobutyltin (MBT)				
Khác	Tricyclohexyltin (TCyHT)				
Khác	Trimethyltin (TMT)				
Khác	Triocetyl tin (TOT)				
Khác	Tripopyltin (TPT)				
Khác	Tributyltin (TBT)				
Khác	Triphenyltin (TPhT)	0,5 ppm mỗi loại			
Ortho-phenylphenol †					
90-43-7	Ortho-phenylphenol (OPP)	1000 ppm	OPP được sử dụng vì các đặc tính bảo quản của nó trong da hoặc dưới dạng chất mang trong quá trình nhuộm polyester.	Tất cả các vật liệu: DIN 50009:2021	100 ppm

Số CAS	Chất	Giới hạn Các Vật Liệu Thành Phần trong Thành Phẩm	Tiềm năng Sử dụng & Thông Tin Bổ Sung	Phương pháp Thử nghiệm Phù hợp Chuẩn bị Mẫu và Đo lường	Giới Hạn Bảo Cáo Các giới hạn phải báo cáo kết quả kiểm tra khi cao hơn giới hạn
	Các Chất Làm Cạn Kiệt Ozone +				
Khác	Xem Quy định (EC) số 1005/2009 để có danh sách đầy đủ.	5 ppm	Bị cấm sử dụng. Các chất làm cạn kiệt ozone đã được sử dụng làm chất tạo bọt trong bọt PU cứng như làm chất tẩy thuốc nhuộm.	Tất cả các vật liệu: Khoảng trống GC/MS 120 độ C trong 45 phút	5 ppm
	Các hóa chất perfluorinate và polyfluorinate (PFC hoặc 'PFAS' được quản lý) +				
Khác	Perfluorooctane Sulfonate (PFOS) và các chất liên quan	1 µg/m ² tổng	PFOA và PFOS có thể hiện diện như các phụ phẩm không mong muốn trong các chất chống nước, dầu và ổ chuỗi dài và chuỗi ngắn trong thương mại. PFOA cũng có thể được sử dụng trong các polyme như Polytetrafluoroethylene (PTFE).		1 µg/m ² tổng
Khác	Axit perfluorooctanoic (PFOA) và các muối của nó	Tổng cộng 25 ppb	Tham khảo Phụ lục B để biết danh sách các chất và số CAS có trong hạn chế này. Ngoài danh sách này, tất cả các chất liên quan đến PFOA và PFOS đều bị cấm sử dụng và được quy định trên toàn thế giới bởi Công ước Stockholm và Nghị định thư Aarhus, được triển khai ở Liên minh châu Âu theo Quy định POP.	Tất cả các vật liệu: EN ISO 23702-1	Tổng cộng 25 ppb
Khác	Chất liên quan đến PFOA	Tổng cộng 1000 ppb			Tổng cộng 1000 ppb
	Thuốc trừ sâu và thuốc diệt cỏ, nông nghiệp +				
Khác	Xem Phụ lục C để có danh sách đầy đủ.	0,5 ppm mỗi loại	Có thể tìm thấy trong sợi tự nhiên, chủ yếu là cotton.	Tất cả các vật liệu: ISO 15913/DIN 38407 F2 hoặc EPA 8081/EPA 8151A hoặc BVL L 00.00-34:2010-09	0,5 ppm mỗi loại

Số CAS	Chất	Giới hạn Các Vật Liệu Thành Phần trong Thành Phẩm	Tiềm năng Sử dụng & Thông Tin Bổ Sung	Phương pháp Thử nghiệm Phù hợp Chuẩn bị Mẫu và Đo lường	Giới Hạn Báo Cáo Các giới hạn phải báo cáo kết quả kiểm tra khi cao hơn giới hạn
Phthalate †					
28553-12-0	Di-Iso-nonylphthalate (DINP)	500 ppm mỗi loại Tổng: 1000 ppm	<p>Ester của axit ortho-phthalic (Phthalate) là một loại hợp chất hữu cơ thường được thêm vào nhựa để tăng độ dẻo. Đôi khi chúng được sử dụng để tạo thuận lợi cho việc đúc nhựa bằng cách giảm nhiệt độ nóng chảy của nó.</p> <p>Có thể tìm thấy phthalat trong:</p> <ul style="list-style-type: none"> Các thành phần bằng nhựa dẻo (ví dụ, PVC) Bột nhào in ấn Keo dính Nút nhựa Ống cách điện nhựa Chất phủ bằng nhựa polyme <p>Dưới đây liệt kê tất cả các phthalate bị hạn chế về mặt pháp lý cũng như những chất có trong Danh sách đề cử các chất REACH rất đáng quan ngại (SVHC) tại thời điểm xuất bản. Nhà cung cấp nên giả định rằng AFIRM RSL bao gồm tất cả các phthalate trong danh sách SVHC—dù được ghi thành từng mặt hàng ở đây hay không—vì danh sách này được cập nhật thường xuyên.</p>	<p>Phương pháp chuẩn bị mẫu cho tất cả các vật liệu: CPSC-CH-C1001-09.4</p> <p>Đo lường:</p> <p>Đệt may: GC/MS, EN ISO 14389:2014 (7.1 Tính toán chỉ dựa trên tỷ trọng in; 7.2 Tính toán dựa trên tỷ trọng in và đệt may nếu không thể loại bỏ phần in).</p> <p>Tất cả các vật liệu trừ đệt may: GC/MS</p>	50 ppm mỗi loại
117-84-0	Di-n-octylphthalate (DNOP)				
117-81-7	Di(2-ethylhexyl)-phthalate (DEHP)				
26761-40-0	Diisodecylphthalate (DIDP)				
85-68-7	Butylbenzylphthalate (BBP)				
84-74-2	Dibutylphthalate (DBP)				
84-69-5	Diisobutylphthalate (DIBP)				
84-75-3	Di-n-hexylphthalate (DnHP)				
84-66-2	Diethylphthalate (DEP)				
131-11-3	Dimethylphthalate (DMP)				
131-18-0	Di-n-pentyl phthalate (DPENP)				
84-61-7	Dicyclohexyl phthalate (DCHP)				
71888-89-6	1,2-Benzenedicarboxylic acid, di-C6-8-mạch nhánh alkyl esters, C7-rich				
117-82-8	Bis(2-methoxyethyl) phthalate				
605-50-5	Diisopentyl phthalate (DIPP)				
131-16-8	Dipropyl phthalate (DPRP)				
27554-26-3	Diisooctyl phthalate (DIOP)				
68515-50-4	1,2-Benzenedicarboxylic acid, dihexyl este, mạch nhánh và tuyến tính				
71850-09-4	Diisohexyl phthalate (DIHxP)				
68515-42-4	1,2-Benzenedicarboxylic acid, di-C7-11-mạch nhánh và tuyến tính alkyl esters (DHNUP)				
84777-06-0	1,2-Benzenedicarboxylic acid Dipentyl ester, mạch nhánh và tuyến tính				
68648-93-1	1,2-Benzenedicarboxylic acid, di-C6-10-alkyl esters hoặc decyl và hexyl được pha trộn và octyl diesters với ≥ 0,3% dihexyl phthalate; 1,2-Benzenedicarboxylic acid, decyl và hexyl được pha trộn và octyl diesters;				
68515-51-5	1,2-Benzenedicarboxylic acid, di-C6-10-alkyl esters				
776297-69-9	n-Pentyl-isopentylphthalate (nPIPP)				

Số CAS	Chất	Giới hạn Các Vật Liệu Thành Phần trong Thành Phẩm	Tiềm năng Sử dụng & Thông Tin Bổ Sung	Phương pháp Thử nghiệm Phù hợp Chuẩn bị Mẫu và Đo lường	Giới Hạn Báo Cáo Các giới hạn phải báo cáo kết quả kiểm tra khi cao hơn giới hạn
Hydrocarbon thơm đa vòng (PAH) †					
83-32-9	Acenaphtene	Không có hạn chế riêng lẻ	PAHs là những thành phần tự nhiên của dầu thô và là các dư lượng phổ biến từ quá trình lọc dầu. PAHs có mùi đặc trưng tương tự như của lốp xe hoặc nhựa đường. Dư lượng dầu có chứa PAHs được thêm vào cao su và nhựa dưới dạng chất làm mềm hoặc chất mở rộng và có thể được tìm thấy trong cao su, nhựa, sơn và chất phủ. PAHs thường được tìm thấy trong đế ngoài của giày dép và trong bột nhào in ấn để in màn hình. PAHs có thể hiện hữu dưới dạng các tạp chất trong Than Đen. Chúng cũng có thể được hình thành từ sự phân hủy nhiệt của vật liệu tái chế trong quá trình tái chế	Tất cả các vật liệu: AFPS GS 2019	0,2 ppm mỗi loại
208-96-8	Acenaphthylene				
120-12-7	Anthracene				
191-24-2	Benzo(g,h,i)perylene				
86-73-7	Fluorene				
206-44-0	Fluoranthene				
193-39-5	Indeno(1,2,3-cd)pyrene				
91-20-3	Naphthalene**				
85-01-8	Phenanthrene				
129-00-0	Pyrene				
56-55-3	Benzo(a)anthracene	1 ppm mỗi loại Hàng chăm sóc trẻ em: 0,5 ppm mỗi loại	**Naphthalene: Các chất phân tán cho thuốc nhuộm có thể chứa hàm lượng cao naphthalene còn lại do sử dụng các chất dẫn xuất chất lượng thấp của Naphthalene (ví dụ các sản phẩm ngưng tụ Naphthalene Sulphonate Formaldehyde chất lượng thấp).	Tất cả các vật liệu: AFPS GS 2019	0,2 ppm mỗi loại
50-32-8	Benzo(a)pyrene				
205-99-2	Benzo(b)fluoranthene				
192-97-2	Benzo[e]pyrene				
205-82-3	Benzo[j]fluoranthene				
207-08-9	Benzo(k)fluoranthene				
218-01-9	Chrysene	50 ppm	Được tìm thấy là tạp chất trong polyester và một số thuốc nhuộm. Quinoline có thể được bao gồm với thử nghiệm thuốc nhuộm phân tán vì cả hai đều sử dụng cùng phương pháp.	Tất cả các vật liệu: DIN 54231:2005 với trích xuất methanol ở 70 độ C	10 ppm
53-70-3	Dibenzo(a,h)anthracene				
Quinoline †					
91-22-5	Quinoline	50 ppm	Được tìm thấy là tạp chất trong polyester và một số thuốc nhuộm. Quinoline có thể được bao gồm với thử nghiệm thuốc nhuộm phân tán vì cả hai đều sử dụng cùng phương pháp.	Tất cả các vật liệu: DIN 54231:2005 với trích xuất methanol ở 70 độ C	10 ppm

Số CAS	Chất	Giới hạn Các Vật Liệu Thành Phần trong Thành Phẩm	Tiềm năng Sử dụng & Thông Tin Bổ Sung	Phương pháp Thử nghiệm Phù hợp Chuẩn bị Mẫu và Đo lường	Giới Hạn Báo Cáo Các giới hạn phải báo cáo kết quả kiểm tra khi cao hơn giới hạn
Dung môi và chất cặn +					
68-12-2	Dimethylformamide (DMFa)	500 ppm	Dung môi được sử dụng trên lớp phủ nhựa, cao su, và polyurethane (PU). PU dựa trên nước không chứa DMFa và do đó là một lợi thế.	Đệt may: EN 17131:2019 Tất cả các vật liệu khác: DIN CEN ISO/TS 16189:2013	50 ppm mỗi loại
75-12-7	Formamide	1000 ppm mỗi loại	Sản phẩm phụ trong sản xuất bột EVA.		
127-19-5	Dimethylacetamide (DMAC)		Dung môi được sử dụng trong sản xuất sợi elastane và đôi khi làm chất thay thế cho DMFa.		
872-50-4	N-Methyl-2-pyrrolidone (NMP)		Dung môi công nghiệp được sử dụng trong sản xuất Polyurethane gốc nước và các vật liệu polymer khác. Cũng có thể được sử dụng để xử lý bề mặt cho đệt may, nhựa, và nhựa phủ kim loại, hoặc làm chất tẩy sơn.		
Chất hấp thụ / Chất ổn định UV +					
3846-71-7	UV 320	1000 ppm mỗi loại	Vật liệu bột PU như bột cấu trúc mờ để đệt lót. Sử dụng làm chất hấp thụ UV cho nhựa (PVC, PET, PC, PA, ABS, và các polymer khác), cao su, polyurethane.	DIN EN 62321-6:2016-05 (Phần trích trong THF, phân tích bởi GC/MS)	100 ppm mỗi loại
3864-99-1	UV 327				
25973-55-1	UV 328				
36437-37-3	UV 350				
2440-22-4	Drometrizole	Chỉ nhằm mục đích thông tin. AFIRM đề nghị thử nghiệm để đánh giá mức hàm lượng.	Sử dụng làm chất hấp thụ UV cho nhựa (PVC, PET, PC, PA, ABS, và các polymer khác), cao su, và Polyurethane.		

Số CAS	Chất	Giới hạn Các Vật Liệu Thành Phần trong Thành Phẩm	Tiềm năng Sử dụng & Thông Tin Bổ Sung	Phương pháp Thử nghiệm Phù hợp Chuẩn bị Mẫu và Đo lường	Giới Hạn Báo Cáo Các giới hạn phải báo cáo kết quả kiểm tra khi cao hơn giới hạn
Các Hợp Chất Hữu Cơ Dễ Bay Hơi (VOCs) †					
71-43-2	Benzen	5 ppm	<p>Không nên sử dụng các VOC này trong các chế phẩm hóa chất dệt phụ trợ.</p> <p>Chúng liên quan đến quá trình dựa trên dung môi ví dụ như chất phủ polyurethane dựa trên dung môi và các loại keo/chất kết dính.</p> <p>Không nên sử dụng các hợp chất này cho bất kỳ hình thức vệ sinh cơ sở hoặc vệ sinh tại chỗ.</p>	<p>Đối với sàng lọc VOC chung: Khoảng trống GC/MS trong 45 phút ở 120 độ C</p>	<p>Benzene: 5 ppm Khác: 20 ppm mỗi loại</p>
75-15-0	Carbon Disulfide	Tổng: 1000 ppm			
56-23-5	Carbon Tetrachloride				
67-66-3	Chloroform				
108-94-1	Cyclohexanone				
107-06-2	1,2-Dichloroethane				
75-35-4	1,1-Dichloroethylene				
100-41-4	Ethylbenzene				
76-01-7	Pentachloroethane				
630-20-6	1,1,1,2- Tetrachloroethane				
79-34-5	1,1,2,2- Tetrachloroethane				
127-18-4	Tetrachloroethylene (PERC)				
108-88-3	Toluene				
71-55-6	1,1,1- Trichloroethane				
79-00-5	1,1,2- Trichloroethane				
79-01-6	Trichloroethylene				
1330-20-7	Xylene (meta-, ortho-, para-)				
108-38-3					
95-47-6					
106-42-3					

Phụ lục A. Các Yêu Cầu về Kim Loại Nặng Hòa Tan Có Dầu KC của Hàn Quốc

Các yêu cầu về Dầu KC của Hàn Quốc áp dụng cho việc di chuyển Kim Loại Nặng khỏi lớp phủ bề mặt/lớp sơn, nhựa tổng hợp và vật liệu giấy trong các sản phẩm dùng để đưa vào miệng trẻ em và các sản phẩm dành cho trẻ sơ sinh.

Số CAS	Chất	Giới hạn	Phương pháp Thử nghiệm Phù hợp
7440-36-0	Antimon (Sb)	60 ppm	ISO 8124-3:2010
7440-38-2	Asen (As)	25 ppm	
7440-39-3	Bari (Ba)	1000 ppm	
7440-43-9	Cadimi (Cd)	75 ppm	
7440-47-3	Crom (Cr)	60 ppm	
7439-92-1	Chì (Pb)	90 ppm	
7439-97-6	Thủy ngân (Hg)	60 ppm	
7782-49-2	Selen (Se)	500 ppm	

Phụ lục B. Các Hóa Chất Perfluorinate và Polyfluorinate (PFC hoặc 'PFAS')

Số CAS	Tên PFC (PFAS)	Số CAS	Tên PFC (PFAS)
	PFOS và các chất liên quan		PFOA và các muối của nó
1763-23-1	Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS)	335-67-1	Perfluorooctanoic acid (PFOA)
2795-39-3	Perfluorooctanesulfonic acid, muối kali (PFOS-K)	335-95-5	Sodium perfluorooctanoate (PFOA-Na)
29457-72-5	Perfluorooctanesulfonic acid, muối li-ti (PFOS-Li)	2395-00-8	Potassium perfluorooctanoate (PFOA-K)
29081-56-9	Perfluorooctanesulfonic acid, muối amoni (PFOS-NH ₄)	335-93-3	Silver perfluorooctanoate (PFOA-Ag)
70225-14-8	Muối perfluorooctane sulfonate diethanolamine (PFOS-NH(OH) ₂)	335-66-0	Perfluorooctanoyl fluoride (PFOA-F)
56773-42-3	Perfluorooctanesulfonic acid, muối tetraethylammonium (PFOS-N(C ₂ H ₅) ₄)	3825-26-1	Ammonium pentadecafluorooctanoate (APFO)
4151-50-2	N-Ethylperfluoro-1-octanesulfonamide (N-Et-FOSA)		Chất liên quan đến PFOA
31506-32-8	N-Methylperfluoro-1-octanesulfonamide (N-Me-FOSA)		
1691-99-2	2-(N-Ethylperfluoro-1-octanesulfonamido)-ethanol (N-Et-FOSE)	39108-34-4	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecanesulfonic acid (8:2 FTS)
24448-09-7	2-(N-Methylperfluoro-1-octanesulfonamido)-ethanol (N-Me-FOSE)	376-27-2	Methyl perfluorooctanoate (Me-PFOA)
307-35-7	Perfluoro-1-octanesulfonyl fluoride (POSF)	3108-24-5	Ethyl perfluorooctanoate (Et-PFOA)
754-91-6	Perfluorooctane sulfonamide (PFOSA)	678-39-7	2-Perfluorooctylethanol (8:2 FTOH)
		27905-45-9	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecyl acrylate (8:2 FTA)
		1996-88-9	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecyl methacrylate (8:2 FTMA)

Phụ lục C. Thuốc Trừ Sâu và Thuốc Diệt Cỏ, Nông Nghiệp

Số CAS	Tên Thuốc trừ sâu	Số CAS	Tên Thuốc trừ sâu	Số CAS	Tên Thuốc trừ sâu
93-72-1	2-(2,4,5-trichlorophenoxy) axit propionic, các muối và hợp chất của axit; 2,4,5-TP	333-41-5	Diazinone	118-74-1	Hexachlorobenzene
		1085-98-9	Dichlofluanide	465-73-6	Isodrine
93-76-5	2,4,5-T	120-36-5	Dichloroprop	4234-79-1	Kelevane
94-75-7	2,4-D	115-32-2	Dicofol	143-50-0	Kepone
309-00-2	Aldrine	141-66-2	Dicrotophos	58-89-9	Lindane
86-50-0	Azinophosmethyl	60-57-1	Dieldrine	121-75-5	Malathione
2642-71-9	Azinophosethyl	60-51-5	Dimethoate	94-74-6	MCPA
4824-78-6	Bromophos-ethyl	88-85-7	Dinoseb, các muối và acetat của nó	94-81-5	MCPB
2425-06-1	Captafol	63405-99-2	DTTB (4, 6-Dichloro-7 (2,4,5-trichloro-phenoxy) -2-Trifluoro methyl benz imidazole)	93-65-2	Mecoprop
63-25-2	Carbaryl			10265-92-6	Metamidophos
510-15-6	Chlorbenzilat	115-29-7	Endosulfan	72-43-5	Methoxychlor
57-74-9	Chlordane	959-98-8	Endosulfan I (alpha)	2385-85-5	Mirex
6164-98-3	Chlordimeform	33213-65-9	Endosulfan II (beta)	6923-22-4	Monocrotophos
470-90-6	Chlorfenvinphos	72-20-8	Endrine	298-00-0	Parathion-methyl
1897-45-6	Chlorthalonil	66230-04-4	Esfenvalerate	1825-21-4	Pentachloroanisole
56-72-4	Coumaphos	106-93-4	Ethylendibromid	7786-34-7	Phosdrin/Mevinphos
68359-37-5	Cyfluthrin	56-38-2	Ethylparathione; Parathion	72-56-0	Perthane
91465-08-6	Cyhalothrin	51630-58-1	Fenvalerate	31218-83-4	Propethamphos
52315-07-8	Cypermethrin	Khác	Naphthalene halogen hóa, bao gồm cả polychlorinated naphthalenes (PCNs)	41198-08-7	Profenophos
78-48-8	S,S,S-Tributyl phosphorotrithioate (Tribufos)			13593-03-8	Quinalphos
52918-63-5	Deltamethrin	76-44-8	Heptachlor	82-68-8	Quintozene
53-19-0	DDD	1024-57-3	Heptachloroepoxide	8001-50-1	Strobane
72-54-8		319-84-6	a-Hexachlorocyclohexane có & không có Lindane	297-78-9	Telodrine
3424-82-6	DDE	319-85-7	b-Hexachlorocyclohexane có & không có Lindane	8001-35-2	Toxaphene
72-55-9				731-27-1	Tolyfluanide
50-29-3	DDT	319-86-8	g-Hexachlorocyclohexane có & không có Lindane	1582-09-8	Trifluraline
789-02-6					



www.afirm-group.com